

Số: ~~139~~ /BC-UBND

Thị xã Quảng Trị ngày 24 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021

Thực hiện Nghị quyết của HĐND thị xã về nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2021, trên cơ sở số liệu xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán của các cơ quan đơn vị trong năm, UBND thị xã báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

PHẦN I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2021 quyết toán là: 138.551.620.916 đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh: 10.681.842.754 đồng
- Thu ngân sách thị xã: 120.837.463.645 đồng
- Thu ngân sách xã, phường: 7.072.314.517 đồng

(Số liệu tại biểu số 50 kèm theo báo cáo)

2. Thu ngân sách địa phương : Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2021 quyết toán là 313.376.236.171 đồng, cụ thể như sau:

- Thu nội địa được hưởng theo phân cấp: 127.869.778.162 đồng (Trong đó ngân sách cấp huyện hưởng: 120.837.463.645 đồng, ngân sách cấp xã hưởng: 7.072.314.517 đồng), gồm:

- + Các khoản thu hưởng 100% là: 13.880.514.415 đồng
- + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ là: 113.989.263.747 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 152.282.636.450 đồng, gồm:

+ Ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách thị xã: 126.944.297.250 đồng, (trong đó bổ sung cân đối là: 101.504.000.000 đồng; bổ sung có mục tiêu là: 25.440.297.250 đồng).

+ Ngân sách thị xã bổ sung cho xã, phường: 25.338.339.200 đồng (trong đó bổ sung cân đối là 16.630.640.800 đồng; bổ sung có mục tiêu là: 8.707.698.400 đồng).

- Thu kết dư năm 2020: 3.619.153 đồng, trong đó

+ Ngân sách cấp xã: 3.619.153 đồng

- Thu chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang: 33.201.942.406 đồng, trong đó:

+ Ngân sách cấp huyện: 30.567.775.075 đồng.

+ Ngân sách cấp xã: 2.634.167.331 đồng

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 kèm theo báo cáo)

PHẦN II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021 quyết toán là 313.372.548.619 đồng, cụ thể:

- Chi ngân sách cấp huyện: 278.367.795.970 đồng
- Chi ngân sách cấp xã: 35.004.752.649 đồng

Chi tiết các nhiệm vụ chi như sau:

1. Chi ngân sách cấp huyện: số quyết toán là 278.367.795.970 đồng, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 43.539.798.245, trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 43.534.717.245 đồng, chi từ nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu: 5.081.000 đồng

1.2. Chi thường xuyên: 129.718.896.340 đồng, trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 107.906.767.508 đồng, chi từ nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu: 21.812.128.832 đồng

1.3. Chi nộp trả ngân sách tỉnh: 16.681.455.989 đồng.

1.4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 63.089.306.196 đồng, trong đó chi chuyển nguồn đầu tư XDCB là 16.459.428.000 đồng; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là 21.564.192.255 đồng, chi thường xuyên là 80.000.000 đồng, dự toán tỉnh bổ sung sau 30/9: 2.200.000.000 đồng, các nhiệm vụ chi được ngân sách bổ sung sau 30/9 là 154.468.000 đồng, các khoản tăng thu và tiết kiệm chi 22.631.217.941 đồng.

1.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 25.338.339.200 đồng

2. Chi ngân sách cấp xã: số quyết toán năm 2021 là 35.004.752.649 đồng, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 3.787.870.800 đồng, trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 327.329.000 đồng, chi từ nguồn thị xã bổ sung mục tiêu: 3.458.541.800 đồng

2.2. Chi thường xuyên: 26.945.004.163 đồng, trong đó: Chi trong cân đối ngân sách 20.572.124.063 đồng, chi từ nguồn thị xã bổ sung mục tiêu: 6.372.880.100 đồng

2.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 18.260.000 đồng

2.4. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau: 4.255.617.686 đồng

(Số liệu tại biểu số: 51, 52a, 52b, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 61 kèm theo báo cáo)

PHẦN III: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG XÃ, PHƯỜNG

Tổng số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xã, phường năm 2021 là 26.462.062.700 đồng (Số kinh phí chuyển nguồn năm trước sang: 1.209.739.000 đồng, số kinh phí thị xã bổ sung trong năm 25.338.339.200 đồng, số kinh phí quyết toán 26.462.062.700 đồng, số kinh phí chuyển nguồn sang năm sau 86.015.500 đồng).

Trong đó:

- Bổ sung cân đối 16.630.640.800 đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 9.831.421.900 đồng (số kinh phí chuyển nguồn năm trước sang: 1.209.739.000 đồng, số kinh phí thị xã bổ sung trong năm 8.707.698.400 đồng, số

kinh phí quyết toán 9.831.421.900 đồng, số kinh phí chuyển nguồn sang năm sau 86.015.500 đồng).

Số chi tiết quyết toán chi bổ sung cho từng xã, phường năm 2021 như sau:

- Phường 1 : 6.213.435.600 đồng
- Phường 2 : 3.892.736.700 đồng
- Phường 3 : 4.204.417.900 đồng
- Phường An Đôn: 5.420.319.000 đồng
- Xã Hải Lệ: 6.731.153.500 đồng

(Số liệu tại biểu số 53, 59 và 60 kèm theo báo cáo)

PHẦN IV: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM 2022

Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 sau khi quyết toán được xác định là 3.687.552 đồng (Ba triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 0 đồng

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.687.552 đồng, Chi tiết:

- Xã Hải Lệ: 3.687.552 đồng

(Chi tiết quyết toán thu chi ngân sách có thuyết minh và các biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị, kính đề nghị HĐND thị xã xem xét và phê chuẩn. *lqm*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính; *A*
- TT Thị ủy, TT HĐND thị xã;
- Ban Kinh tế- Xã hội HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã,
- Lưu: TCKH, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Mai Anh



THUYẾT MINH

Quyết toán thu, chi ngân sách ngân sách địa phương năm 2021

(Phụ lục kèm theo báo cáo số 133/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Căn cứ quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh và HĐND thị xã về giao dự toán thu chi ngân sách năm 2021, UBND thị xã thuyết minh báo cáo quyết toán thu chi ngân sách thị xã năm 2021 như sau:

PHẦN A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2021 quyết toán là: 138.551,62 triệu đồng (trong đó ngân sách thị xã được hưởng là 127.869,778 triệu đồng), đạt 183,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 183,2% so với dự toán HĐND thị xã giao.

Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất thì số thu nội địa thường xuyên trên địa bàn thị xã năm 2021 là 71.475,9 triệu đồng đạt 201,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 199,8% so với dự toán HĐND thị xã giao.

(Số liệu tại biểu số 50 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

II. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP) năm 2021 quyết toán là 313.376,2 triệu đồng đạt 192,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao và đạt 152,9% so với dự toán HĐND thị xã giao, bao gồm:

2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 127.869,778 triệu đồng

a) Các khoản thu NSDP được hưởng 100% : 13.880,51 triệu đồng

- **Thuế sử dụng đất nông nghiệp:** Số thu thực hiện là 0,417 triệu đồng đạt 4,2% dự toán HĐND thị xã giao. Mặc dù dự toán đầu năm HĐND tỉnh không giao khoản thu này nhưng căn cứ tình hình thực tế về diện tích đất nông nghiệp và số nợ thuế trên địa bàn, nên trong năm 2021 thị xã đã giao khoản thu này là 10 triệu đồng. Tuy các đơn vị đã tích cực triển khai thực hiện nhưng số thu đạt thấp. Do đây là khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%, số thu nhỏ nên phần hụt thu thuộc ngân sách cấp xã và không bị tác động lớn.

- **Thu tiền cho thuê đất:** Số thu thực hiện là 12.406,44 triệu đồng, đạt 954% so với dự toán HDND tỉnh và thị xã giao. Khoản thu này tăng cao là do Công ty Cổ phần Trung Khởi nộp tiền thuê đất một lần 11.000 triệu đồng.

- **Phí và lệ phí (bao gồm cả lệ phí môn bài):** Số thu thực hiện là 1.176,7 triệu đồng, đạt 131% dự toán tỉnh giao.

- **Thu khác ngân sách:** Số thu thực hiện là 924,402 triệu đồng, đạt 92% dự toán HĐND thị xã giao. Khoản thu này chủ yếu ở ngân sách cấp huyện. Các khoản thu khác bao gồm: Thu lợi nhuận của Công ty CP MTCTĐT nộp 2 năm 2019, 2020; thu hồi các khoản chi năm trước, thu tiền phạt.... Tại ngân sách cấp xã có 3/5 đơn vị vượt kế hoạch khoản thu này, chủ yếu tăng ở khoản thu phạt và tịch thu.

- **Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản:** Do số thu này không nhiều và không ổn định, nên HĐND tỉnh và thị xã không giao khoản thu này trong dự toán. Tuy nhiên các đơn vị cũng đã thực hiện thu đủ khi có phát sinh nguồn thu. Số thu này thuộc ngân sách cấp xã, do đơn vị xã Hải Lệ thực hiện (15,26 tr đồng); Phường An Đôn (5,032 triệu đồng). Trong năm 2021 đã thu được là 20,295 triệu đồng.

b) Các khoản thu NSDP được hưởng theo tỷ lệ phân chia : 113.989,26 triệu đồng

- **Thu từ kinh tế quốc doanh:** Khoản thu này không giao dự toán đầu năm nhưng do thay đổi về cơ chế quản lý kinh tế nên trong năm một số đơn vị nhà nước trên địa bàn đã phát sinh các khoản nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và đã nộp được 73,38 triệu đồng (thuế GTGT 49,12 triệu đồng và thuế TNDN 24,26 triệu đồng)

- **Thu ngoài quốc doanh:** Số thu là 27.131,4 triệu đồng, đạt 143% so với dự toán HDND tỉnh và HĐND thị xã giao, với số vượt thu là 8.141,4 triệu đồng (trong đó ngân sách cấp huyện tăng thu là 7.715,6 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 425,8 triệu đồng).

- **Lệ phí trước bạ:** Số thu thực hiện là 15.814,62 triệu đồng, đạt 188% so với dự toán giao. Khoản thu này tăng cao là do trong năm hoạt động chuyển nhượng nhà đất tăng, đồng thời chính sách thuế nhập khẩu đối với ô tô có thay đổi nên đã khuyến khích được nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân. 100% các xã phường hoàn thành vượt dự toán số thu này (gồm: Phường 1: 227% , Phường 2: 291%; Phường 3: 18%; Phường An Đôn: 481% và xã Hải Lệ: 580%). Số tăng thu là 5.970,2 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện tăng 5.048,8 triệu đồng, ngân sách cấp xã tăng thu 921,4 triệu đồng.

- **Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:** Số thu thực hiện năm 2021 là 227,45 triệu đồng, đạt 114% dự toán giao

- **Thu tiền sử dụng đất:** Số thu thực hiện là 67.075,706 triệu đồng, trong đó ngân sách thị xã được hưởng 90% số thu là 60.368,135 triệu đồng, đạt 335% so với dự toán tỉnh và đạt 168% so với dự toán HĐND thị xã giao. Đây là khoản thu được đánh giá khó đạt kế hoạch đầu năm, tuy nhiên do đã tập trung tích cực triển khai việc đấu

giá quyền sử dụng đất ở các khu vực đã được quy hoạch đồng thời thực hiện việc khai thác đất nhỏ lẻ trên địa bàn xã, phường nên số thu đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

- **Thuế thu nhập cá nhân:** số thu thực hiện là 9.478,9 triệu đồng đạt 316% dự toán được giao, với số vượt thu là 6.478,9 triệu đồng (*trong đó ngân sách cấp huyện tăng thu là 4.354,1 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 2.124,8 triệu đồng*). Số tăng thu chủ yếu huy động từ khu vực cá thể do thay đổi chính sách thuế thu nhập cá nhân và thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:** số thu thực hiện là 825 triệu đồng. Khoản thu này không giao dự toán đầu năm. Trong năm, căn cứ số thu đã thực hiện, ngân sách tỉnh đã điều tiết cho ngân sách cấp huyện hưởng tỷ lệ 30% số thu trên địa bàn từ khoản thu này là 247,5 triệu đồng.

Tóm lại số thu NSNN trên địa bàn thị xã được hưởng theo phân cấp quyết toán là 127.869,778 triệu đồng, đạt 183,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 183,2% so với dự toán HĐND thị xã giao. Nếu trừ đi khoản thu tiền sử dụng đất thì số thu nội địa thường xuyên trên địa bàn thị xã năm 2021 là 71.475,9 triệu đồng đạt 201,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 199,8% so với dự toán HĐND thị xã giao. Hầu hết các khoản thu đều đạt và vượt dự toán giao. Trong đó các khoản thu tăng cao gồm: Thu ngoài quốc doanh, Thu thuế thu nhập cá nhân, Lệ phí trước bạ, thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất, Phí, lệ phí. Bên cạnh đó thị xã cũng đã tích cực khai thác và quản lý tốt các khoản thu trên địa bàn nên đã thu thêm được nhiều khoản thu không được giao trong dự toán đầu năm.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Số thu quyết toán là 152.282 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách cấp tỉnh bổ sung ngân sách thị xã: 126.944 triệu đồng và Ngân sách thị xã bổ sung ngân sách xã, phường: 25.338 triệu đồng. Cụ thể như sau:

a) Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho thị xã: 126.944 triệu đồng, gồm:

- Bổ sung cân đối: 101.504 triệu đồng đạt 100% dự toán năm

- Bổ sung có mục tiêu: 25.440 triệu đồng bằng 264,9% dự toán tỉnh giao và bằng 75,7% dự toán thị xã giao năm. Nguyên nhân không đạt dự toán thị xã giao là do khoản thu tiền bán thanh lý tài sản dự toán tỉnh không giao. Để đảm bảo nhiệm vụ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, căn cứ kế hoạch đã triển khai HĐND thị xã đã giao dự toán khoản thu thanh lý các tài sản là 24.000 triệu đồng (*thông qua bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*). Tuy nhiên trong năm do chưa hoàn thành các thủ tục để tổ chức thanh lý một số trụ sở nên số thu chưa thực hiện được.

Số thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh như sau:

+ Kinh phí thực hiện chương trình xây dựng NTM: 50 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 5.536,3 triệu đồng (Kinh phí phục vụ các khu cách ly tập trung phòng chống dịch 2.423 triệu đồng, Tiền điện hộ nghèo 38,916 triệu, miễn giảm học phí 216,94 triệu, tiền ăn trưa của trẻ 6,832 triệu, học bổng và chi phí học tập cho trẻ khuyết tật gặp khó khăn 23,5 triệu đồng; Trợ cấp thường xuyên và BHYT của đối tượng BTXH 2.326,61 triệu, hỗ trợ thiệt hại do bệnh dịch tả Châu Phi 144 triệu, hỗ trợ đất trồng lúa 356,5 triệu)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 4.438 triệu đồng (trong đó nhiệm vụ năm 2019 là 5 triệu đồng, nhiệm vụ năm 2020 là 3.392 triệu đồng; Khôi phục sản xuất do mưa lũ: 1.041 triệu đồng)

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác: 17.431 triệu đồng, trong đó dự toán đầu năm bố trí 9.463,8 triệu đồng gồm: vận hành TABMIS 200 triệu, Mua sắm trang thiết bị 400 triệu, kinh phí tăng thêm của Ban thanh tra xã phường 5 triệu, Hỗ trợ hoạt động của HĐND 350 triệu, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 245,7 triệu đồng, hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng 500 triệu, hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia 400 triệu, kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác 7.363,1 triệu đồng); bổ sung thêm trong năm 7.967,2 triệu đồng gồm: KP phục vụ lễ phát động Tết trồng cây Tân sửu năm 2021: 988 triệu đồng; Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới 20 triệu; Hỗ trợ xây di dời dân vùng sạt lở: 40 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa các trường học: 2.000 triệu đồng; Kinh phí phát triển cây trồng, con nuôi theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND 126 triệu, kinh phí đối ứng dự án LRAMP 376,04 triệu đồng; Kinh phí diễn tập KVPT: 500 triệu đồng; Hỗ trợ tiền truy thu và lãi chậm đóng BHXH giáo viên MN ngoài công lập: 6,164 triệu đồng; Kinh phí bầu cử QH&HĐND các cấp: 930 triệu đồng, Kinh phí sửa chữa các nhà văn hóa khu phố và đường Thạch Hãn: 2.200 triệu đồng, ...).

b) Thu bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã phường: 25.338 triệu đồng

- Bổ sung cân đối: 16.630 triệu đồng đạt 99,32 % dự toán giao (giảm kinh phí do điều chỉnh quỹ lương của các phường, xã)

- Bổ sung có mục tiêu: 8.708 triệu đồng, đạt 1.309% dự toán giao. Phần tăng chi do thực hiện các nhiệm vụ phát sinh như dịch tả lợn châu phi, khắc phục thiên tai bão lũ, phòng chống dịch Covid-19 và phục vụ bầu cử QH&HĐND các cấp, gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

+ Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội 953,863 triệu đồng (Hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19 là 580,2 triệu đồng, KP hỗ trợ phòng chống dịch tả lợn 2020: 2,33 triệu đồng; KP hỗ trợ chăn nuôi để khắc phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch tả lợn châu Phi: 29 triệu đồng; hỗ trợ đất trồng lúa 265,20 triệu, tiền lương của CBCC nghỉ chờ hưu 77,133 triệu đồng)

+ Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai: 1.183,797 triệu đồng (Hỗ trợ khôi phục SX vùng thiệt hại do thiên tai 2020: 1.143,797 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí di dời dân vùng sạt lở bờ sông Thạch Hãn tại thị xã Quảng Trị: 40 triệu đồng)

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác: 6.570 triệu đồng, trong đó dự toán đầu năm bố trí 2.168,9 triệu đồng (gồm: Mua sắm trang thiết bị 280 triệu, kinh phí tăng thêm của Ban thanh tra xã phường 5 triệu, hỗ trợ phụ cấp nhân viên khuyến nông và thú y cơ sở 245,7 triệu đồng, hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng 80 triệu; Hỗ trợ XD điểm trung chuyển rác thải: 50 triệu đồng; Hỗ trợ người dân xây nhà vệ sinh tự hoại: 496 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa trụ sở phường 1 và Phường An Đôn: 800 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa nhà văn hóa của Phường An Đôn: 79,3 triệu đồng; Hỗ trợ UBND xã Hải Lệ San lấp mặt bằng Trường Mầm non Hoa Hồng: 132,9 triệu đồng); bổ sung thêm trong năm 4.401 triệu đồng (gồm: KP hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo SP chủ lực có lợi thế cạnh tranh tỉnh 2021: 126 triệu đồng; KP BS vốn cho HTX nông nghiệp kiểu mới năm 2020: 20 triệu đồng; Kinh phí phục vụ công tác Bầu cử: 951,1 triệu đồng, Hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCB: 150 triệu đồng; KP diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã: 80 triệu đồng; Vốn XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất nhỏ lẻ: 2.005,788 triệu đồng; KP hỗ trợ BHXH cho CB bán chuyên trách: 30,3 triệu đồng; KP phụ cấp bảo vệ dân phố: 81,57 triệu đồng; Hỗ trợ rà soát hộ nghèo: 22 triệu đồng; KP tiêu hủy gia súc bị dịch bệnh: 5 triệu đồng; Hỗ trợ tổng kết nhiệm kỳ HĐND: 28 triệu đồng; Hỗ trợ tổ chức ngày đại đoàn kết: 10 triệu đồng; Hỗ trợ chế độ CB luân chuyển: 7 triệu đồng; Hỗ trợ tổ chức ĐH TDTT cấp xã: 65 triệu đồng...).

2.3. Thu kết dư năm trước: Số thu từ kết dư năm 2020 chuyển sang để sử dụng là 3,619153 triệu đồng, cụ thể như sau:

a) Kết dư ngân sách cấp huyện: Không

b) Kết dư ngân sách xã, phường là 3,619153 triệu đồng, trong đó: Xã Hải Lệ: 3,619153 triệu đồng

2.4. Thu chuyển nguồn: Số thu chuyển nguồn sang năm 2021 là 33.201,942406 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách thị xã: 30.567,775075 triệu đồng, cụ thể:

- Tạm ứng đầu tư XD CB : 275,635 triệu đồng
- Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản: 10.110,479450 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương: 14.064,187.784 triệu đồng
- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 31,234333 triệu đồng
- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2020: 689,932 triệu đồng
- Nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2020: 3.059 triệu đồng
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi: 2.337,306.508 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 2.634,167.331 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Phường 1 là: 488,312643 triệu đồng (trong đó số dự toán XDCB được chuyển nguồn là: 350,847 triệu đồng, CCTL là 137,465643 triệu đồng)
- Phường 2 là: 206,501545 triệu đồng (Trong đó CCTL là 160,034545 triệu đồng, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi 46,467 triệu đồng)
- Phường 3 là: 338,346717 triệu đồng (nguồn CCTL)
- Phường An Đôn: 355,919616 triệu đồng (Trong đó CCTL là 115,919616 triệu đồng, Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 240 triệu đồng)
- Xã Hải Lệ: 1.245,08681 triệu đồng (Trong đó CCTL là 242,473718 triệu đồng, Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 673,002 triệu đồng, Nguồn tăng thu và tiết kiệm chi là 329,611092 triệu đồng)

(Số liệu tại biểu số 48 và biểu số 49 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.

Tổng quyết toán chi ngân sách thị xã năm 2021 là: 313.372,548 triệu đồng đạt 192,4% dự toán HĐND tỉnh giao và 152,9% dự toán HĐND thị xã. Bao gồm các nội dung chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển 47.325.669.045 đồng (chi trong cân đối ngân sách địa phương: 43.862.046.245 đồng; chi từ bổ sung mục tiêu: 3.4643622.800 đồng)
- Chi thường xuyên 156.663.900.503 đồng (chi trong cân đối ngân sách địa phương: 128.478.891.571 đồng; chi từ bổ sung mục tiêu: 28.240.004.769 đồng)
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 16.699.715.989 đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 25.338.339.200 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 67.344.923.882 đồng

Chi tiết như sau:

I. Chi trong cân đối ngân sách địa phương

1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng quyết toán đầu tư phát triển là 43.862,046 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp huyện là 43.534,717 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 327,329 triệu đồng. Vốn thanh toán XDCB 2021 được sử dụng từ các nguồn sau: chi từ nguồn XDCB tập trung: 2.418 triệu đồng đạt 97% so với dự toán, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 39.689,82 triệu đồng đạt 120,7% dự toán thị xã giao, chi từ nguồn thanh lý tài sản 0 đồng, chi từ nguồn khác 1.754,207 triệu đồng (tăng thu và tiết kiệm chi 2020) bao gồm:

- Chi đầu tư cho các dự án XDCB: 43,862,046 triệu đồng đạt 128% so với dự toán thị xã được giao. Số chi vượt kế hoạch là do trong năm có một số dự án XDCB được bố trí thêm từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021: 11.101 triệu đồng. Ngoài ra các dự án bố trí từ nguồn thu thanh lý tài sản cũng đã được bù đắp số vốn hụt thu từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2020. Một số dự án được bố trí vốn từ đầu năm nhưng chưa đủ điều kiện để triển khai thực hiện (*Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt...*). cũng đã được điều chỉnh giảm vốn bổ sung kịp thời cho các dự án có khối lượng hoàn thành quyết toán và tiến độ giải ngân tốt. Các lĩnh vực đầu tư cụ thể như sau:

- + Chi SN GD –ĐT : 2.659,071 triệu đồng
- + Chi SN VH TT : 871,674 triệu đồng
- + Chi bảo vệ môi trường: 1.830,536 triệu đồng
- + Chi các hoạt động kinh tế: 36.967,169 triệu đồng
- + Chi hoạt động của cơ quan QLNN đảng, Đoàn thể: 1.533,314 triệu đồng

b) Quyết toán chi đầu tư phát triển khác: 0 đồng. Nguyên nhân là do: dự toán đầu năm giao là 5.099 triệu đồng tuy nhiên đây là các khoản chi phục vụ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ; công tác quy hoạch và phục vụ hoạt động đấu giá nên đã quyết toán vào phần chi thường xuyên (kinh phí sự nghiệp).

1.2. Chi thường xuyên: 128.478 triệu đồng đạt 99,5% dự toán giao, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 107.906 triệu đồng, chi ngân sách cấp xã 20.572 triệu đồng. Trong năm các cơ quan, đơn vị cũng đã sắp xếp các nhiệm vụ chi, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên trong 6 tháng cuối năm được 553 triệu đồng. Thị xã cũng đã thực hiện cắt giảm biên chế và dành số kinh phí tiết kiệm được do cắt giảm biên chế đảm bảo theo quy định hiện hành. Chi tiết các lĩnh vực chi cụ thể như sau:

- Chi Giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 56.763,44 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 56,552,33 triệu đồng, ngân sách cấp xã 211,109 triệu đồng.
- Chi quốc phòng: 4.859,95 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 3.033,46 triệu đồng, ngân sách cấp xã 1.825,48 triệu đồng.
- Chi an ninh và TTAT xã hội: 2.265,92 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 1.344,8 triệu đồng, ngân sách cấp xã 921,12 triệu đồng.
- Chi y tế, dân số và gia đình: 2,997 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp xã là 2,997 triệu đồng.
- Chi văn hóa thông tin: 1.582,35 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 1.303,97 triệu đồng, ngân sách cấp xã 279,37 triệu đồng.

- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn: 607,7 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 607,7 triệu đồng.

- Chi thể dục thể thao: 387,6 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 231 triệu đồng, ngân sách cấp xã 156,6 triệu đồng.

- Chi bảo vệ môi trường: 7.620,75 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 7.620,75 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 7.715,8 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 7.320,9 triệu đồng, ngân sách cấp xã 394,9 triệu đồng.

- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể 40.427,16 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 20.218,12 triệu đồng, ngân sách cấp xã 16.209,04 triệu đồng.

- Chi bảo đảm xã hội: 5.657,44 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 45.168,47 triệu đồng, ngân sách cấp xã 488,97 triệu đồng.

- Chi thường xuyên khác: 589,06 triệu đồng, trong đó chi ngân sách cấp huyện là 506,2 triệu đồng, ngân sách cấp xã 82,86 triệu đồng.

II. Chi chương trình mục tiêu: 31.648,631 triệu đồng, trong đó:

1. Chi các nhiệm vụ thuộc nguồn ngân sách tỉnh bổ sung: quyết toán năm 2021 là 27.495,345 triệu đồng, bao gồm các nhiệm vụ chi như sau:

a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 50 triệu đồng (*XD nông thôn mới*)

b) Chi chương trình mục tiêu khác: 27.445,345 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.017,270 triệu đồng, gồm:

+ KP khắc phục hậu quả thiên tai 2019: 5,081 triệu đồng

+ Hỗ trợ chương trình đô thị loại III: 800 triệu đồng

+ Hỗ trợ chỉnh trang đô thị: 79,274 triệu đồng

+ KP hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn: 132,915 triệu đồng

- Chi chương trình mục tiêu khác: 26.428,075 triệu đồng, gồm:

+ KP hỗ trợ sửa chữa trụ sở: 2.200 triệu đồng

+ KP mua xe chở rác: 850 triệu đồng

+ Kinh phí phục vụ vận hành TABMIS: 200 triệu đồng

+ Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã: 400 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia: 400 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng: 500 triệu đồng

- + KP hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn: 4.221,297 triệu đồng (*còn lại chuyển nguồn: 137,714 triệu đồng*)
- + KP hỗ trợ xây dựng đô thị loại III: 1.200.00 triệu đồng
- + Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị: 900,610 triệu đồng (*còn lại chuyển nguồn 17,230 triệu đồng*)
- + Phụ cấp CTV thú y, khuyến nông: 245,33 triệu đồng
- + Kinh phí hỗ trợ hoạt động HĐND các cấp: 350 triệu đồng
- + Kinh phí tăng thêm của ban TTND cấp xã: 5 triệu đồng
- + KP chi trả trợ cấp thường xuyên và hỗ trợ mua BHYT cho đối tượng BTXH: 2.326,61 triệu đồng (trong đó: Hoàn trả kinh phí tạm ứng nguồn CCTL thị xã năm 2020 là 34,601550 triệu đồng)
- + Bảo dưỡng đường giao thông dự án LRAMP: 376,04 triệu đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa: 356,5 triệu đồng, trong đó kinh phí năm trước chuyển sang là 155,392 (*còn lại chuyển nguồn 63,9155 triệu đồng*)
- + Kinh phí diễn tập KVPT: 500 triệu đồng
- + KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 38,916 triệu đồng
- + Bảo dưỡng đường giao thông dự án LRAMP: 376,04 triệu đồng.
- + Kinh phí diễn tập KVPT: 500 triệu đồng
- + Hỗ trợ phát triển cây trồng theo NQ 03/2017/NQ-HĐND thị xã 126 triệu đồng
- + Hỗ trợ xây di dời dân vùng sạt lở: 40 triệu đồng
- + Hỗ trợ xây dựng HTX kiểu mới 20 triệu
- + Khôi phục sản xuất do mưa lũ: 1.041 triệu đồng
- + KP phục vụ lễ phát động Tết trồng cây Tân sửu năm 2021: 988 triệu đồng
- + Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020 là 3.391,935 triệu đồng (*Kể cả kinh phí năm 2020 chuyển nguồn sang*).
- + Kinh phí bầu cử QH&HĐND các cấp: 930 triệu đồng
- + Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2019: 115 triệu đồng (hoàn trả lại ngân sách thị xã đã ứng để chi các năm trước)
- + Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2020: 29 triệu đồng
- + Kinh phí phục vụ khu cách ly tập trung: 2.423 triệu đồng
- + Kinh phí sửa chữa các trường học: 2.000 triệu đồng
- + Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí 216,94 triệu đồng

- + Kinh phí tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi: 6,832 triệu đồng.
- + Kinh phí hỗ trợ học bổng và chi phí học tập cho trẻ em khuyết tật gặp khó khăn là 23,5 triệu đồng
- + Hỗ trợ tiền truy thu và lãi chậm đóng BHXH giáo viên MN ngoài công lập: 6,164 triệu đồng

2.2. Chi các nhiệm vụ nguồn ngân sách thị xã bổ sung cho ngân sách xã, phường 4.153,3 triệu đồng, bao gồm các nhiệm vụ chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 2.446,3 triệu đồng, gồm:
 - + Hỗ trợ XD công trình: Đường dân sinh (P1): 350,8 triệu đồng
 - + Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế phường An Đôn: 89,7 triệu đồng
 - + Vốn XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.005,8 triệu đồng
- Chi các nhiệm vụ khác: 1.707 triệu đồng, gồm:
 - + Kinh phí tiền lương CBCCC nghỉ chờ hưu cấp xã: 77,133 triệu đồng
 - + Kinh phí phục vụ công tác Bầu cử : 478,413 triệu đồng
 - + Hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCCN: 150 triệu đồng
 - + KP phòng chống dịch Covid- 19: 580,2 triệu đồng
 - + KP diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã: 80 triệu đồng
 - + Hỗ trợ người LĐ không có HĐLĐ (NQ68): 80 triệu đồng
 - + KP hỗ trợ BHXH cho CB bán chuyên trách: 30,3 triệu đồng
 - + KP phụ cấp bảo vệ dân phố: 81,57 triệu đồng
 - + Hỗ trợ rà soát hộ nghèo: 22 triệu đồng
 - + KP tiêu hủy gia súc bị dịch bệnh: 5 triệu đồng
 - + Hỗ trợ tổng kết nhiệm kỳ HĐND: 28 triệu đồng
 - + Hỗ trợ tổ chức ngày đại đoàn kết: 10 triệu đồng
 - + Hỗ trợ chế độ CB luân chuyển: 7 triệu đồng
 - + Hỗ trợ khôi phục SX vùng thiệt hại do thiên tai 2020: 102,797 triệu đồng
 - + KP hỗ trợ phòng chống dịch tả lợn 2020: 2,33 triệu đồng
 - + Hỗ trợ tổ chức ĐH TDTT cấp xã: 42,9 triệu đồng

III. Nộp trả ngân sách tỉnh: 16.699,715989 triệu đồng gồm các nội dung như sau:

- Nguồn kinh phí CCTL tỉnh giảm trừ 16.599,696 triệu đồng

- Nộp trả vốn ĐT NSTW hỗ trợ CTMTQG XDNTM năm 2019 còn thừa xã Hải Lệ: 22,902 triệu đồng

- Nộp trả vốn CTMT QGNTM 2020 (khoản duy tu bảo dưỡng công trình sau đầu tư năm 2020 của xã Hải Lệ: 18,26 triệu đồng

- Nộp trả vốn XDCB CTMT QG NTM 2020: 1,1755 triệu đồng

- Nộp trả KP khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2019: 12,353 triệu đồng

- Nộp trả KP khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2020: 18,078618 triệu đồng

- Nộp trả KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn theo NQ 42: 9 triệu đồng

IV. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm 2021: Quyết toán chi chuyển nguồn sang năm 2021 là 67.344,923882 triệu đồng, bao gồm:

a) Ngân sách thị xã: 63.089,306196 triệu đồng, cụ thể:

- Tạm ứng đầu tư XDCB : 6.404,030 triệu đồng

- Số dư dự toán vốn xây dựng cơ bản: 10.055,398 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương: 21.564,192255 triệu đồng

- Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị dự toán: 80 triệu đồng

- Kinh phí không giao tự chủ được bổ sung sau 30/9/2021: 154,468 triệu đồng

- Nhiệm vụ chi được ngân sách tỉnh bổ sung sau 30/9/2021: 2.200 triệu đồng

- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi: 22.631,217941 triệu đồng

b) Ngân sách xã, phường: 4.255,617686 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Phường 1 là: 771,930260 triệu đồng (*trong đó: CCTL là 578,488473 triệu đồng; Nhiệm vụ chi được ngân sách thị xã bổ sung sau 30/9/2021: 10 triệu đồng; Nguồn tăng thu tiết kiệm chi: 183,411787 triệu đồng*)

- Phường 2 là: 996,930324 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 756,221225 triệu đồng; Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 7,1 triệu đồng nguồn tăng thu và tiết kiệm chi 233,609099 triệu đồng*)

- Phường 3 là: 1.067,341 triệu đồng (*nguồn CCTL: 851,930 triệu đồng; nguồn tăng thu và tiết kiệm chi 215,411 triệu đồng*)

- Phường An Đôn: 1.159,041082 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 846,286448 triệu đồng; Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 5 triệu đồng; nguồn tăng thu và tiết kiệm chi 307,754634 triệu đồng*)

- Xã Hải Lệ: 260,374785 triệu đồng (*Trong đó CCTL là 196,459285 triệu đồng, Kinh phí bổ sung sau 30/9 là 63,9155 triệu đồng*)

V. Chi quyết toán bổ sung từ ngân sách thị xã cho từng xã phường



26.462.062.700 đồng (Số kinh phí chuyển nguồn năm trước sang: 1.209.739.000 đồng, số kinh phí thị xã bổ sung trong năm 25.338.339.200 đồng, số kinh phí quyết toán 26.462.062.700 đồng, số kinh phí chuyển nguồn sang năm sau 86.015.500 đồng).

Trong đó:

-Bổ sung cân đối 16.630.640.800 đồng

-Bổ sung có mục tiêu: 9.831.421.900 đồng (số kinh phí chuyển nguồn năm trước sang: 1.209.739.000 đồng, số kinh phí thị xã bổ sung trong năm 8.707.698.400 đồng, số kinh phí quyết toán 9.831.421.900 đồng, số kinh phí chuyển nguồn sang năm sau 86.015.500 đồng).

Số chi tiết quyết toán chi bổ sung cho từng xã, phường năm 2021 như sau:

- Phường 1 : 6.213.435.600 đồng
- Phường 2 : 3.892.736.700 đồng
- Phường 3 : 4.204.417.900 đồng
- Phường An Đôn: 5.420.319.000 đồng
- Xã Hải Lệ: 6.731.153.500 đồng

(Số liệu tại biểu từ số 51 đến số 60 - mẫu biểu lập theo quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

PHẦN C: KẾT DƯ NGÂN SÁCH CHUYỂN SANG NĂM SAU

Kết dư ngân sách địa phương năm 2021 sau khi quyết toán được xác định là: 3.687.552 đồng (Ba triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng), cụ thể như sau:

I. Kết dư ngân sách cấp huyện: 0 đồng

II. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.687.552 đồng , trong đó:

- Xã Hải Lệ: 3.687.552 đồng

Trên đây là thuyết minh báo cáo quyết toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương năm 2021 của Thị xã Quảng Trị, UBND thị xã báo cáo và kính đề nghị HĐND thị xã xem xét phê chuẩn ./.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 139/BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2021				Quyết toán 2021				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(7)=(4)/(1)		(8)=(5)/(2)	(9)=(6)/(3)
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	75.510	69.790	66.258,7	3.531,3	171.757,182475	161.075,339721	151.405,238720	9.670,101001	227,5	230,8	228,5	273,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	75.510	69.790	66.258,7	3.531,3	138.551,620916	127.869,778162	120.837,463645	7.032,314517	183,5	183,2	182,4	199,1
I	Thu nội địa	75.510	69.790	66.258,7	3.531,3	138.551,620916	127.869,778162	120.837,463645	7.032,314517	183,5	183,2	182,4	199,1
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	0		156,166508	73,387688	73,387688	0				
-	Thuế giá trị gia tăng		0			74,836697	49,123257	49,123257	0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			81,329811	24,264431	24,264431	0				
-	Thu từ thu nhập sau thuế		0				0	0	0				
-	Thu khác		0				0	0	0				
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.990	18.990	17.836,8	1.153,2	27.131,438075	27.131,438075	25.552,470182	1.578,967893	142,9	142,9	143,3	136,9
-	Thuế giá trị gia tăng		0			24.847,928030	24.847,928030	23.331,907301	1.516,020729				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			1.480,999012	1.480,999012	1.480,999012					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0			16,800000	16,800000	5,040000	11,760000				
-	Thuế tài nguyên		0			785,711033	785,711033	734,523869	51,187164				
-	Thu khác		0			0	0						
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.000	3.000	1.642,6	1.357,4	9.478,931899	9.478,931899	5.996,687336	3.482,244563	316	316	365	257

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2021				Quyết toán 2021				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0					
5	Lệ phí trước bạ	8.390	8.390	7.851,0	539,0	15.814,618356	15.814,618356	14.354,198206	1.460,420150	188	188	183	271
6	Thu phí, lệ phí	1.920,0	900,0	608,3	291,7	2.015,653925	1.176,762087	914,399419	262,362668	105	131	150	90
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>1.020</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>837,891838</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	82			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1,0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>700,0</i>	<i>700</i>	<i>538,3</i>	<i>161,7</i>	<i>1.044,002087</i>	<i>1.044,002087</i>	<i>914,399419</i>	<i>129,602668</i>	<i>149</i>	<i>149</i>	<i>170</i>	
+	<i>Trong đó lệ phí môn bài</i>	<i>231,0</i>	<i>231,0</i>	<i>69,3</i>	<i>161,7</i>	<i>647,806667</i>	<i>647,806667</i>	<i>518,203999</i>	<i>129,602668</i>				
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>200,0</i>	<i>200,0</i>	<i>70</i>	<i>130,0</i>	<i>132,760000</i>	<i>132,760000</i>		<i>132,760000</i>	<i>66</i>	<i>66</i>		<i>102</i>
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	10		10	0,417000	0,417000	0	0,417000	4,2	4,2		4,2
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	100,0	100,0	227,445358	227,445358	113,722615	113,722743	114	114	114	114
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300	1.300	1.300,0	0	12.406,443546	12.406,443546	12.406,443546		954	954	954	
10	Thu tiền sử dụng đất	40.000	36.000	36.000,0	0	67.075,706108	60.368,135506	60.368,135506		167,7	167,7	167,7	
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN		0			0	0	0	0				
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0			825,000658	247,500198	247,500198	0				
13	Thu khác ngân sách	1.700	1.000	920	80	3.399,503983	924,402949	810,518949	113,884000	200,0	92	88	142
-	<i>Thu tiền phạt</i>	<i>700</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2.595,078822</i>	<i>136,295</i>	<i>53,675</i>	<i>82,620</i>				
-	<i>Thu tịch thu</i>		<i>0</i>			<i>21,749000</i>	<i>11,449</i>		<i>11,449</i>				
-	<i>Thu hồi các khoản chi năm trước</i>		<i>0</i>		<i>0</i>	<i>178,044652</i>	<i>178,044652</i>	<i>160,764652</i>	<i>17,280000</i>				
-	<i>Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác</i>	<i>920</i>	<i>920</i>	<i>920</i>	<i>0</i>		<i>0,0</i>						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao 2021				Quyết toán 2021				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Tổng thu NSNN	Thu NSDP		
			Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường		Tổng số	NS thị xã	NS xã, phường
-	Thu khác còn lại	80	80		80	604,631509	598,614297	596,079297	2,535000				
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi khác		0	0		20,295500	20,295500	0	20,295500				
II	Các khoản huy động đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0				
1	Các khoản đóng góp XD cơ sở hạ tầng	0	0	0	0		0	0	0				
2	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0		0,0						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	0	0	3,619153	3,619153		3,619153				
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	0	0	33.201,942406	33.201,942406	30.567,775075	2.634,167331				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số... 139... /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao 2021	Dự toán HĐND thị xã giao 2021	Quyết toán 2021	So sánh QT/DT	
					QT/DT tỉnh	QT/DT thị xã
A	B		(1)	(2)	(4)=(3)/(1)	(5)=(3)/(2)
A	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	162.889.000.000	204.899.000.000	313.376.236.171	192,4	152,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	51.780.000.000	69.790.000.000	127.869.778.162	246,9	183,2
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.649.000.000	2.659.000.000	13.880.514.415	524,0	522,0
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	49.131.000.000	67.131.000.000	113.989.263.747	232,0	169,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.109.000.000	135.109.000.000	152.282.636.450	137,1	112,7
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	101.504.000.000	101.504.000.000	118.134.640.800	116,4	116,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.605.000.000	9.605.000.000	34.147.995.650	355,5	355,5
3	Thu bổ sung có mục tiêu (nguồn thanh lý tài sản)		24.000.000.000			-
III	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	-	18.260.000		
IV	Thu kết dư	0	-	3.619.153		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	-	33.201.942.406		
B	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	162.889.000.000	204.899.000.000	313.372.548.619	192,4	152,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	153.284.000.000	171.294.000.000	197.679.277.016	129,0	115,4
1	Chi đầu tư phát triển	21.202.000.000	39.202.000.000	43.862.046.245	206,9	111,9
2	Chi thường xuyên	129.069.000.000	129.079.000.000	128.478.891.571	99,5	99,5
3	Dự phòng ngân sách	3.013.000.000	3.013.000.000		-	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
5	Chi bổ sung cho ngân sách xã			25.338.339.200		
II	Chi các chương trình mục tiêu	9.605.000.000	33.605.000.000	31.648.631.732	329,5	94,2
1	Chi các chương trình MTQG NS tỉnh bổ sung	0	-	50.000.000		
-	Chi đầu tư phát triển					
-	Chi thường xuyên			50.000.000		
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ	9.605.000.000	33.605.000.000	31.598.631.732	329,0	94,0
a	Kinh phí NS tỉnh bổ sung	9.605.000.000	33.605.000.000	27.445.345.132	285,7	81,7
-	Chi đầu tư phát triển		24.000.000.000	1.017.270.000		4,2
-	Chi thường xuyên		9.605.000.000	26.428.075.132		275,1
b	Kinh phí NS TX bổ sung	-	-	4.153.286.600		
-	Chi đầu tư phát triển			2.446.352.800		
-	Chi thường xuyên			1.706.933.800		
III	Chi nộp trả NS cấp trên	0	-	16.699.715.989		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	-	67.344.923.882		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số...139.../BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thị xã giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	201.367.700.000	278.367.795.970	138
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	66.258.700.000	120.837.463.645	182
-	<i>Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác</i>	66.258.700.000	120.837.463.645	182
-	<i>Thu viên trợ</i>	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.109.000.000	126.944.297.250	94
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	101.504.000.000	101.504.000.000	100
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	33.605.000.000	25.440.297.250	76
3	Thu kết dư	0	0	
4	Thu từ cấp dưới nộp lên		18.260.000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		30.567.775.075	
II	Chi ngân sách	201.367.700.000	278.367.795.970	138
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	184.109.000.000	173.258.694.585	94
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.258.700.000	25.338.339.200	147
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	16.593.700.000	16.630.640.800	100,2
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	665.000.000	8.707.698.400	1.309,4
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		16.681.455.989	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	63.089.306.196	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện	0	0	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	20.790.000.000	35.008.440.201	168
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.531.300.000	7.032.314.517	199
-	<i>Thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác</i>	3.531.300.000	7.032.314.517	199
-	<i>Thu viên trợ</i>	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.258.700.000	25.338.339.200	147
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	16.593.700.000	16.630.640.800	100,22
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	665.000.000	8.707.698.400	1.309,4
3	Thu kết dư	0	3.619.153	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2.634.167.331	
II	Chi ngân sách	20.790.000.000	35.004.752.649	168
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	20.790.000.000	30.749.134.963	148
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	4.255.617.686	
III	Kết dư ngân sách xã	0	3.687.552	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	221.492,700	313.372,548619	141,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	171.294,0	172.340,937816	100,6
I	Chi đầu tư phát triển	39.202,0	43.862,046245	111,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.103,0	43.862,046245	128,6
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	778,0	2.659,071000	341,8
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	32.873,0	39.689,821315	120,7
	<i>Chi đầu tư từ nguồn cân đối</i>	1.230,0	2.418,017400	196,6
	<i>Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN</i>		0,0	
	<i>Chi đầu tư từ nguồn khác</i>		1.754,207500	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	0,0	0,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.099,0	0,0	0,0
II	Chi thường xuyên	129.079,000	128.478,891571	99,5
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	63.012,000	56.763,439520	90,1
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0,0	0,0	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,0	0,0	
IV	Dự phòng ngân sách	3.013,0	0,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.605,0	31.648,631732	94,2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,0	50,000000	
1	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	0,0	50,000000	
2	Chương trình MTQG XD giảm nghèo bền vững	0,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	33.605,0	31.598,631732	94,0
a	Kinh phí bổ sung từ nguồn Ngân sách tỉnh	33.605,0	27.445,345132	81,7
1	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2019	0	5,081	
2	KP hỗ trợ sửa chữa trụ sở	0	2.200,000	
3	Kinh phí mua xe chở rác	0	850,000	
4	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200,000	100,0
5	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400	400,000	100,0
6	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới, sửa chữa, nâng cấp trường học...)	4.500	4.354,212	96,8
7	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	2.000	2.000,000	100,0

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh (%)
8	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị	1.000	979,884	98,0
9	Chi XDCB từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước	24.000	0,000	0,0
10	KP hoạt động tăng thêm của ban TTNN	5	5,000	100,0
11	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	350,000	100,0
12	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400,000	
13	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500,000	
14	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông	250	245,732	
15	Kinh phí đối ứng Dự án LRAMP năm 2021	0	376,041	
16	KP phục vụ công tác bầu cử đại biểu QH khóa XV và ĐB HĐND các cấp NK 2021-2026	0	930,000	
17	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí	0	216,940	
18	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội	0	2.326,610	
19	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi	0	6,832	
20	KP hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập theo TT 42	0	23,500	
21	KP phục vụ lễ phát động Tết trồng cây Tân niên năm 2021	0	988,000	
22	KP BS vốn cho HTX nông nghiệp kiểu mới năm 2020	0	20,000	
23	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	0	38,916	
24	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	0	356,498	
25	KP sửa chữa, nâng cấp Trường TH&THCS Lý Tự Trọng và Trường TH&THCS Hải Lệ	0	2.000,000	
26	KP khắc phục hậu quả thiên tai năm 2020	0	3.391,935	
27	Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2020	0	29,000	
28	BS KP hỗ trợ di dân vùng sạt lở	0	40,000	
29	KP phục vụ diễn tập KVPT	0	500,000	
30	KP phục vụ khu cách ly tập trung	0	2.423,000	
31	Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2019	0	115,000	
32	BS KP hỗ trợ khôi phục SX	0	1.041,000	
33	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND	0	126,000	
34	Hỗ trợ tiền truy thu và lãi chậm đóng BHXH giáo viên MN ngoài công lập	0	6,164	
b	Kinh phí bổ sung từ nguồn ngân sách thị xã		4.153,28660	
1	Hỗ trợ XD công trình: Đường dân sinh		350,847	
2	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế phường		90,000	
3	Kinh phí thực hiện chính sách CB nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP		77,133	
4	BS kinh phí Bầu cử		478,417	
5	Hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCCN		150,000	
6	BS KP phòng chống dịch Covid - 19		172,500	
7	BS KP diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã		80,000	
8	Vốn XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất		2.005,788	
9	Hỗ trợ người LĐ không có HDLĐ (NQ68)		9,000	
10	BS KP hỗ trợ BHXH cho CB bán chuyên trách		30,300	
11	BS KP phụ cấp bảo vệ dân phố		81,575	



STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh (%)
12	Hỗ trợ rà soát hộ nghèo		22,000	
13	KP tiêu hủy gia súc bị dịch bệnh		5,000	
14	Hỗ trợ tổng kết nhiệm kỳ HĐND		28,000	
15	Hỗ trợ tổ chức ngày đại đoàn kết (PCT nước về dự)		10,000	
16	Hỗ trợ chế độ CB luân chuyển		7,000	
17	Hỗ trợ khôi phục SX vùng thiệt hại do thiên tai 2020		102,797	
19	BS KP hỗ trợ phòng chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2020		2,330	
20	Hỗ trợ tổ chức ĐH TDTT cấp xã		42,900	
21	BS KP phòng chống dịch Covid - 19		407,700	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH		16.699,715989	
D	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ	16.593,7	25.338,339200	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0,0	67.344,923882	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139.../BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	201.367,700	278.367,795970	77.000	138,2
A	CHI BS CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	17.258,7	25.338,339200	8.080	146,8
	- Bổ sung cân đối	16.593,7	16.630,640800	36,941	100,2
	- Bổ sung có mục tiêu	665,0	8.707,698400	8.043	1309,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	184.109,000	173.258,694585	-10.850,31	94,1
I	Chi đầu tư phát triển	66.696,0	43.539,798245	-23.156	65,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.903,0	43.539,798245	-14.363	75,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	778,0	2.659,071	1.881	341,8
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	900	871,674	-28	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.744,0	1.830,536	-913	66,7
-	Chi các hoạt động kinh tế	49.481	36.972,531995	-12.508	74,7
	Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM			0	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		5,081	5	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.000	1.205,984950	-2.794	30,1
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		-	0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0	
	Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung			0	
-	Chi đầu tư khác		-	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích	-	-	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.793,0	-		
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	3.494	-		

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	114.785,000	129.718,896340	14.933,90	113,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	62.787	58.973,76652	- 3.813,2	93,9
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>		2.421,436	2.421,4	
2	Chi quốc phòng	1.276	6.935,664278	5.659,7	543,5
	<i>+Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>		3.902,200000	3.902,2	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	777,0	1.381,600000	604,6	177,8
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>		36,800000	36,8	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	403,0	606,668400	203,7	150,5
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>		606,6684	606,7	
5	Chi văn hóa thông tin	1.773,6	2.422,518	648,9	136,6
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>	238	1.119,539	881,5	470,4
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	651,2	649,700	- 1,5	99,8
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>	42	42,0	-	
7	Chi thể dục thể thao	300	231,0	- 69,0	77,0
8	Chi bảo vệ môi trường	8.493	9.611,599	1.118,60	113,2
	<i>Trong đó: chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>	1.423	1.990,847	567,8	
9	Chi các hoạt động kinh tế	7.272	15.555,530613	8.283,5	213,9
	<i>Trong đó: + Chi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM</i>		50,0	50,0	
	<i>+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>	2.473	8.184,58	5.711,6	331,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.951,2	25.917,319529	- 33,9	99,9
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>	1.270,0	1.699,200	429,2	133,8
11	Chi bảo đảm xã hội	4.681	6.927,330	2.246,3	148,0
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tình bổ sung</i>		1.758,857550	1.758,9	
12	Chi thường xuyên khác	420	506.200	86.2	120,5
IV	Dự phòng ngân sách	2.628		- 2.628,0	0,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	16.681,455989	16.681,46	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	63.089,306196	63.089,31	

Ghi chú: Dự phòng ngân sách đã được quyết toán phân bổ vào từng lĩnh vực chi

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số... 139... /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2)/(1)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	20.790,0	35.004,752649	14.214,75	168,4
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	20.790,0	30.749,134963	9.959,13	147,9
I	Chi đầu tư phát triển	-	3.785,8708	3.785,871	
-	Chi văn hóa thông tin		184,2740	184	
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		79,274	79,27	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		105,0000	105,00	
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.951,6028	1.952	
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		132,915	132,92	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		1.818,9698	1.818,97	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.649,994	1.650	
	+ Trong đó chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		800,000	800,00	
	+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		522,6650	522,67	
II	Chi thường xuyên	20.405,0	26.945,004163	6.540,00	132,1
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225,0	211,109000	- 13,89	93,8
2	Chi quốc phòng	1.831,0	1.935,486860	104,49	105,7
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		110,000	110,00	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	792,2	1.002,690100	210,49	126,6
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		81,575	81,58	
4	Chi y tế, dân số và gia đình		2,9975	3,00	
5	Chi văn hóa thông tin	284,6	289,372700	4,77	101,7
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		10,000	10,00	
6	Chi thể dục thể thao	110,6	199,501	88,90	180,4
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		42,900	42,90	
7	Chi sự nghiệp môi trường		588,790	588,79	
	Trong đó: chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung		588,790	588,79	
8	Chi các hoạt động kinh tế	648,9	3.649,329300	3.000,43	562,4
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS tỉnh bổ sung	300,0	3.149,356	2.849,36	
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		105,000	105,00	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.127,2	18.462,89490	2.335,69	114,5
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn NS tỉnh bổ sung	365,0	927,800	562,80	
	Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung		1.326,050	1.326,05	
10	Chi bảo đảm xã hội	300,5	519,972800	219,47	173,0

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Quyết toán 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<i>Trong đó: Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NS thị xã bổ sung</i>		31,000	31,00	
11	Chi thường xuyên khác	85,0	82,860	-	97,5
III	Chi các nhiệm vụ khác				
III	Dự phòng ngân sách	385,0			
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương				
IV	Chi nộp NS cấp trên		18,26		
B	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	4.255,617686	4.255,617686	

Ghi chú: Dự phòng ngân sách đã được quyết toán phân bổ vào từng lĩnh vực chi



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 139.../BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6				5	6
	TỔNG CHI NSDP	222.157,7	201.367,7	20.790,0	313.372,548619	278.367,795970	35.004,752649	141	138	168
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	188.552,7	168.427,7	20.125,0	197.679,277016	176.779,823953	20.899,453063	105	105	104
I	Chi đầu tư phát triển	39.202,0	39.202,0	-	43.862,046245	43.534,717245	327,32900	112	111	
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.103,0	34.103,0	-	43.862,046245	43.534,717245	327,329000	129	128	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	278,0	278,0		2.659,071	2.659,071		957	957	
-	Chi văn hóa thông tin				871,674	871,674				
	Chi bảo vệ môi trường				1.830,536	1.830,536				
	Chi các hoạt động kinh tế				36.967,451	36.967,451				
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				1.533,314	1.205,985	327,329			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.873,0	32.873,0		39.689,821	39.689,821315		120,7	120,7	
-	Chi đầu tư từ nguồn NS tỉnh cân đối	2.492,0	2.492,0		2.418,017	2.418,017400		97,0	97,0	
-	Chi đầu tư từ nguồn bán TS thuộc sở hữu NN	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn khác	-	0,0		1.754,2075	1.426,879	327,329			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.099,0	5.099,0		-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	129.079,000	109.339,000	19.740,0	128.478,891571	107.906,767508	20.572,124063	100	99	104
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.012,000	62.787,000	225,0	56.733,440020	56.522,331020	211,109000			
2	Chi quốc phòng				4.858,951138	3.033,464278	1.825,486860			
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				2.265,915100	1.344,800000	921,115100			
4	Chi y tế, dân số và gia đình				2,997500	0,000000	2,997500			
5	Chi văn hóa thông tin				1.582,351700	1.302,979000	279,372700			
6	Chi PTTH				607,700000	607,700000	0,000000			
7	Chi thể dục thể thao				387,601000	231,000000	156,601000			
8	Chi bảo vệ môi trường				7.620,752000	7.620,752000	0,000000			
9	Chi các hoạt động kinh tế				7.715,923913	7.320,950613	394,973300			
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				40.427,164432	24.218,119529	16.209,044903			
11	Chi bảo đảm xã hội				5.657,445250	5.168,472450	488,972800			
12	Chi thường xuyên khác				589,060000	506,200000	82,860000			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
IV	Dự phòng ngân sách	3.013,0	2.628	385,0	-	-	-			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VI	Chi bổ sung ngân sách xã	17.258,7	17.258,7		25.338,3392	25.338,3392				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.605,0	32.940,0	665,0	31.648,631732	21.817,209832	9.831,421900	94	66	1.478
I	Chi các CT mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh bổ sung	-	-	-	50,0	50,0	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
1	- Chương trình MTQG XD nông thôn mới	-			50,00	50,00					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.605,0	32.940,0	665,0	31.598,631732	21.767,209832	9.831,421900	94	66	1.478	
*	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung	33.605,0000	32.940,0000	665,0000	27.445,345132	21.767,209832	5.678,135300				
1	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2019				5,081	5,081					
2	KP hỗ trợ sửa chữa trụ sở				2.200,000	2.200,0					
3	Kinh phí mua xe chở rác				850,000	850,0					
4	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200,0	200		200,000	200,0		100	100		
5	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400,0	120	280,0	400,000	120,0	280,0	100	100	100	
6	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn	4.500,0	4.500		4.354,212	3.725,297	628,915	97	83		
7	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	2.000,0	2.000		2.000,000	1.200,000	800,0	100	60		
8	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	1.000,0	950	50,0	979,884	850,610	129,274	98	90		
9	Chi XD CB từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước	24.000,0	24.000		-					-	
10	KP hoạt động tăng thêm của ban TTNN	5,0		5	5,000		5,0	100			
11	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350,0	350,0		350,000	350,0		100			
12	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400,0	400		400,000	400		100	100		
13	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500,0	420	80,0	500,000	420,0	80,0		100		
14	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông	250,0		250,0	245,732		245,7322				
15	Kinh phí đối ứng Dự án LRAMP năm 2021	-			376,041	376,0410					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
16	KP phục vụ công tác bầu cử đại biểu QH khóa XV và ĐB HĐND các cấp NK 2021-2026	-			930,000	457,200	472,8			
17	KP thực hiện chính sách miễn giảm học phí	-			216,9395	216,9395				
18	KP chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội	-			2.326,60995	2.326,60995				
19	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi	-			6,832	6,832				
20	KP hỗ trợ học bổng và đồ dùng học tập theo TT 42	-			23,500	23,500				
21	KP phục vụ lễ phát động Tết trồng cây Tân sửu năm 2021	-			988,000	988,000				
22	KP BS vốn cho HTX nông nghiệp kiểu mới năm 2020	-			20,000		20,0			
23	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-			38,916	38,916				
24	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	-			356,498		356,4981			
25	KP sửa chữa, nâng cấp Trường TH&THCS Lý Tự Trọng và Trường TH&THCS Hải Lệ	-			2.000,000	2.000				
26	KP khắc phục hậu quả thiên tai 2020	-			3.391,935	1.968,019382	1.423,916000			
27	Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2020	-			29,000		29,000			
28	BS KP hỗ trợ di dân vùng sạt lở	-			40,000		40,000			
29	KP phục vụ diễn tập KVPT	-			500,000	500				
30	KP phục vụ khu cách ly tập trung	-			2.423,000	2.423				
31	Hỗ trợ hộ chăn nuôi do dịch tả lợn Châu phi 2019	-			115,000	115				
32	BS KP hỗ trợ khôi phục SX	-			1.041,000		1.041			



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
33	Hỗ trợ phát triển cây trồng, con nuôi chủ lực theo NQ 03/2017/NQ-HĐND	-			126,000		126			
34	Hỗ trợ tiền truy thu và lãi chậm đóng BHXH giáo viên MN ngoài CL				6,164	6,1640				
*	Kinh phí ngân sách thị xã bổ sung	-	-	-	4.153,286600	-	4.153,286600			
1	Hỗ trợ XD công trình: Đường dân sinh				350,847		350,847			
2	Hỗ trợ sửa chữa trạm y tế phường				90,000		90,000			
3	Kinh phí thực hiện chính sách CB nghỉ hưu trước tuổi theo ND 26/2015/ND-CP				77,133		77,133			
4	BS kinh phí Bầu cử				478,4173		478,4173			
5	Hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCN				150,0		150,000			
6	BS KP phòng chống dịch Covid - 19				172,5		172,500			
7	BS KP di tản tập khu vực phòng thủ cấp xã				80,0		80,000			
8	Vốn XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất				2.005,7878		2.005,7878			
9	Hỗ trợ người LĐ không có HĐLĐ (NQ68)				9,0		9,000			
10	BS KP hỗ trợ BHXH cho CB bán chuyên trách				30,3		30,300			
11	BS KP phụ cấp bảo vệ dân phố				81,57		81,57			
12	Hỗ trợ rà soát hộ nghèo				22,0		22,000			
13	KP tiêu hủy gia súc bị dịch bệnh				5,0		5,000			
14	Hỗ trợ tổng kết nhiệm kỳ HĐND				28,0		28,000			
15	Hỗ trợ tổ chức ngày đại đoàn kết				10,0		10,000			
16	Hỗ trợ chế độ CB luân chuyển				7,0		7,000			
17	Hỗ trợ khôi phục SX vùng thiệt hại do thiên tai 2020				102,797		102,797			
19	BS KP hỗ trợ phòng chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2020				2,330		2,330			
19	Hỗ trợ tổ chức ĐH TDTT cấp xã				42,9		42,900			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
21	BS KP phòng chống dịch Covid - 19				407,7		407,700			
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			16.699,715989	16.681,455989	18,260000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			67.344,923882	63.089,306196	4.255,617686			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139./BC-UBND ngày 26 tháng 6 Năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

63202

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	197.830	63.202,0	134.672	-	-	-	278.367,795970	43.539,798245	171.688,691529	50	-	50	63.089,306196	141	69	127
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	177.943	63.202,0	114.785	-	-	-	189.952,590585	43.539,798245	129.668,896340	50	-	50	16.693,896000	107	69	113
1	Văn phòng Thị uỷ	5.694,5		5.694,5				7.379,427000	378,678	7.000,749000	-				130		123
2	VP HĐND - UBND	5.877,4		5.877,4				6.908,111000	150,773	6.757,338000	-				118		115
3	UBMT-TQVN	1.473,7	0,0	1.473,7	0	0	0	1.860,585000	4,543	1.856,042000	-		0,000	126		126	
+	UBMT-TQVN	1.213,4		1.213,4				1.595,285000	4,543	1.590,742000	-			131		131	
+	Hội người cao tuổi	135,1		135,1				135,100000		135,100000	-			100		100	
+	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2		125,2				130,200000		130,200000	-			104		104	
4	Công an thị xã	777,0		777,0				1.381,600000		1.381,600000	-			178		178	
5	BCH quân sự	1.276,0		1.276,0				6.935,664278		6.935,664278	-			544		544	
6	Đoàn thanh niên	1.182,7	0,0	1.182,7	0	0	0	1.249,830000	0,0	1.249,830000	-		0,0	106		106	
+	Đoàn thanh niên	1.102,6		1.102,6				1.139,730000		1.139,730000	-			103		103	
+	Hội TN xung phong	80,1		80,1				110,100000		110,100000	-			137		137	
7	Hội LHPN	693,5		693,5				701,450000	0,0	701,450000	-			101		101	
8	Hội nông dân	507,7		507,7				565,000000	0,000	565,000000	-			111		111	
9	Hội Cựu chiến binh	322,5	0,0	322,5	0	0	0	296,650000	0	296,650000	-		0	92		92	
+	Hội Cựu chiến binh	238,4		238,4				212,550000		212,550000	-			89		89	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Hội từ chính trị	80,1		80,1				80,100000		80,100000	-						
+	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0				2,0		2,000000	-			100		100	
+	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0				2,0		2,000000	-			100		100	
11	Phòng Nội vụ	1.051,5		1.051,500				1.521,995000	0,0	1.521,995000	-			145		145	
12	Phòng LĐTB&XH	6.013,5	0,0	6.013,5	0	0	0	8.614,298400	0,0000	8.614,29840	-	-	0,0	143		143	
+	Phòng LĐTB&XH	973,5		973,5				1.019,300		1.019,300	-			105		105	
+	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0				6.068,34		6.068,340000	-			151		151	
+	KP lao động việc làm	60,0		60,0				60,0000		60,0000	-			100		100	
+	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0				50,0		50,00	-			100		100	
+	KP hỗ trợ theo NQ 68							157,1		157,14	-						
+	KP CS nghĩa trang và cứu trợ XH khác	547,0		547,0				547,000		547,000	-			100		100	
+	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0				606,668400		606,668400	-			169		169	
+	KP miễn giảm HP	0,0						61,000000		61,000000	-						
+	Tiền điện hộ nghèo	0,0						44,850000		44,850000	-						
13	Phòng Tư pháp	721,5		721,5				731,655000	0,000	731,655000	-			101		101	
14	Phòng TC-KH	1.846,2	0,0	1.846,2000	0,0	0,0	0,0	2.577,992000	0,0	2.577,992000	-	-	0,0	140		140	
-	Phòng TC-KH	1.566,2		1.566,2000				2.506,280000		2.506,280000	-			160		160	
-	KP đào tạo	280,0		280,0	0	0	0	71,712000		71,7120000	-			26		26	
15	Thanh tra	711,1		711,1				759,110000	0,000	759,110000	-			107		107	
16	Phòng kinh tế	1.028,4	0,0	1.028,4	0	0	0	1.027,898104	0,0	977,898104	50	-	50	0	100	95	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	Phòng kinh tế	980,4		980,4				979,898104	0,0	929,898104	50	50		100		95	
+	Hội khoa học KT	48,0		48,00				48,000000	0,0	48,000000	-			100		100	
17	Phòng TNMT	2.133,8	1.085	1.048,8				2.195,674463	0,0	2.195,674463	-			103	-	209	
18	Phòng Q lý đô thị	1.726,3	872	854,3				2.213,296193		2.213,2962	-			128		259	
19	Đội trật tự xây dựng	261,2		261,2				0,000000	0,000	0,000000	-			-		-	
20	Phòng VH&TT	939,4		939,4				966,670	0,000	966,6700	-			103		103	
21	Phòng GD & ĐT	6.470,4	0,0	6.470,4	0,0	0,0		5.179,547500	0,0	5.179,5475	-	-	0,0	80		80	
+	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	773,5		773,5				794,200000		794,200	-			103		103	
+	KP chi SN ngành	1.545,0		1.545,0				1.516,000000		1.516,0000	-			98		98	
+	KP mua sắm sửa chữa, CSVC các đơn vị trường học	4.116,8		4.116,8				2.757,031000		2.757,0310	-			67		67	
+	Hội khuyến học	35,1		35,1				40,107000		40,1	-			114		114	
	KP miễn giảm HP & CP học tập	0,0						63,857500		63,858							
+	Tiền ăn của trẻ 3-5 tuổi	0,0						8,352000		8,352	-						
22	Phòng Y tế	432,1	0,0	432,1	0	0	0	576,365000	0,0	576,365000	-	-	0	133		133	
+	Phòng Y tế	355,0		355,0				499,265000		499,265000	-			141		141	
+	Hội Đông Y	77,1		77,1				77,100000		77,100000	-			100		100	
23	Hội chữ thập đỏ	220,8		220,8				241,80000	0,0	181,800	-		60,0	110		82	
24	Hội người mù	226,4		226,4				226,400000	0,000	226,400000	-			100		100	
25	Bậc Mầm non	10.827,2	0,0	10.827,2	0,0	0,0	0,0	9.469,296133	0,0	9.449,296133	-	-	20,00	87		87	
+	MN Thành Cổ	3.148,1		3.148,1				2.402,609633		2.402,609633	-			76		76	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
+	MN Hoa Mai	1.829,8		1.829,8				1.630,554400		1.630,554400	-				89		89
+	MN Hương sen	1.960,5		1.960,5				1.619,262800		1.619,262800	-				83		83
+	MN Hoa Hồng	2.361,7		2.361,7				2.324,183300		2.304,183300	-		20,0	98		98	
+	Mn Hoa Phượng	1.527,1		1.527,1				1.492,686000		1.492,686000	-			98		98	
26	Bậc Tiểu học	10.232,6	0,0	10.232,6	0	0	0	10.581,470000	0,000	10.581,470000	-	-	-	0	103		103
+	TH Nguyễn Trãi	5.526,0		5.526,0				5.651,900000		5.651,900000	-				102		102
+	TH T. Q. Toàn	4.706,6		4.706,6				4.929,570000		4.929,570000	-				105		105
27	Bậc THCS	29.582,7	0,0	29.582,7	0,0	0,0	0,0	29.582,517200	0,0	29.582,517200	-	-	-	0,0	100		100
+	THCS Thành Cổ	6.157,7		6.157,7				5.151,206980		5.151,206980	-				84		84
+	TH và THCS LT Vinh	5.410,2		5.410,2				5.536,929780		5.536,929780	-				102		102
+	TH & THCS NT Thành	4.577,1		4.577,1				4.400,173440		4.400,173440	-				96		96
+	TH & THCS Hải lệ	6.194,7		6.194,7				7.127,295000		7.127,295000	-				115		115
+	TH & THCS LT Trọng	7.243,0		7.243,0				7.366,912000		7.366,912000	-						102
28	T tâm GDNN-GDTX	4.709,7		4.709,7				4.514,036187	0,000000	4.514,036187	-				96		96
29	TT chính trị	476,0		476,0				1.314,731500	246,237	1.068,494500	-				276		224
31	T tâm VHHTT-TDĐT	3.247,5		3.247,5				4.042,839382	0,000	4.042,839382	-				124		124
34	BQL Chợ	150,0		150,0				258,865000	0,000000	258,865000	-				173		173
36	TT PT Cụm CN, KC & DVCI	15.736,0	5.047	10.689,0				19.950,682730	5867,747	12.882,563000	-		1.200,373	127	116		121
39	Ban QLDAĐTĐXD & PT quỹ đất	44.394,0	44.394					48.173,311000	32350,953	600,000000	-		15.222,358	109	73		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
40	UBND Phường 1	132,0	132				247,750400	246,284					1,4664				
41	UBND Phường 2	1.418,0	1.292	126			1.979,372366	1752,620366	226,000000	-	-		0,752	140	136	179	
42	UBND Phường 3	995,0	557	438			982,141199	548,208799	430,210000	-			3,7224	99	98	98	
43	UBND P. An Đôn	1.150,0	1.050	100			1.472,124750	895,555350	575,573000	-			0,9964	128	85	576	
44	UBND Xã Hải Lệ	592,0	412	180			2.016,233800	1.098,199000	733,807000	-			184,2278	341	267	408	
47	Ngân sách thị xã	11.542,600	8.361,000	3.225,600	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-		-	-	-	
a	SN Môi trường	539,0		539,000													
-	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh	539,0		539,000													
b	SN GD&ĐT	1.017,0	0,0	1.017,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	-	-	-	0,0	0,0	0,0		
-	Nguồn CCTL	217,0		217,000													
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	800,0		800,000													
c	KP sự nghiệp dân số	44,0		44,000			0,0	0,0		-				-			
d	Chi HĐ QLNN, Đàng, ĐT	1.625,6	0,0	1.625,6													
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	105,6		105,600			0,0	0,0		-				-			
-	Hỗ trợ các Ban chỉ đạo	100,0		100,000			0,0	0,0		-				-			
-	KP phục vụ bầu cử và diễn tập KVPT	1.420,0		1.420,000			0,0	0,0		-				-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX							Tổng số	Chi đầu tư phát triển
-	Vốn XDCB chưa phân bổ	8.361	8.361												
+	Dự phòng nhiệm vụ phát sinh	5.500,0	5.500				0,0	0,0					-	-	
+	Ứng dụng KHCN	510,0	510				0,0	0,0					-	-	
+	Giải phóng mặt bằng	1.751,0	1.751				0,0	0,0					-	-	
+	Kinh phí phục vụ đấu giá	600,0	600				0,0	0,0					-	-	
48	Trung tâm y tế	370,0		370			420,000		420,000						
49	Chi cục thuế	250,0		250			276,400		276,400						
50	NH CSXH TX	400,0		400			400,0		400,00	-			100		
51	Hỗ trợ các đơn vị tính, TW	150,0	0	150			159,80	0,00	159,80	-	-	-	107		107
+	Kho bạc NN thị xã	0,0					27,2		27,20	-					
+	Liên đoàn LĐ thị xã	0,0					16,2		16,20	-					
+	Chi cục Thống kê	0,0					59,0		59,00						
+	Viên kiểm sát	0,0					15,4		15,40	-					
+	Tòa an Thị xã	0,0					21,0		21,00						
+	Chi cục thi hành án	0,0					16,0		16,00						
+	BHXXH thị xã	0,0					5,0		5,00	-					

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Trong đó	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
II	NỢP TRẢ NS TỈNH	0,0		0			16.681,455989		16.681,455989								
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.628,0		2.628,0			0,0		0,0					-			
IV	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					21.564,192255		0,0	-			21.564,1923				
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	17.259	0	17.258,7			25.338,339200	0,0	25.338,33920	-	-	-	0	147			
-	Bổ sung cân đối	16.593,7		16.593,7			16.630,640800		16.630,640800					100			
-	Bổ sung có mục tiêu	665,0		665,0			8.707,698400		8.707,698400				0				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	0	-			24.831,217941						24.831,2179				
1	Kinh phí NS tỉnh bổ sung sau 30/9/2021						2.200,0						2.200,00				
2	Kinh phí tăng thu và tiết kiệm chi						22.631,217941						22.631,218				



ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

Biểu số 55/QTNS

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2021 CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021														So sánh QT/DT (%)
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể dục thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội (370)	
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B			1	2	3	4	5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG CỘNG		65.116	43.539,8	2.659	0	0	0	872	0	1.872	36.571	8.682	26.542	1.348	1.565	0	66,865
1	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ		52.008	32.351	2.659	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.035,1	28.656,8	8.115,9	19.441	1.100,0	0,0	0,0	62.204
	Hệ điện trang trí đường Lê Duẩn	7769648	338	321								321		321,103				
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	7832687	278	267	267							-						
	GPMB khu dân cư lương thực Triệu hải	7898145	1.484,936	1.482								1.482		1.482,136				
	Nâng cấp hệ thống giao thông đô thị	7654884	7.011,336	4.012								#####	4.012					
	Đường giao thông phường An Đôn	753267	142	13								13	13					
	Cơ sở hạ tầng khu quy hoạch bố trí tái định cư của dự án tuyến đường tránh QL1A	7583833	808	153								153		153,227				
	Hệ thống thoát nước dọc đường Trần Bình Trọng (đoạn từ cầu qua kênh Nam Thạch Hãn đến đường tránh QL1A)	7827305	48,396	32								32		31,581				
	Cơ sở hạ tầng khu đô thị mới Võ Thị Sáu	7738544	9.000	8.752								8.752		8.752				
	Hệ thống đường giao thông khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ	7797465	5.062	4.571								4.571		4.571				

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021														So sánh QT/DT (%)	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể dục thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội (370)		
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (Giai đoạn 1)	7880147	2.200	2.147	2.147,481														
	Đường giao thông Khu phố 1, Khu phố 3, Phường An Đôn	7896103	6.010	3.992								3.992	3.992						
	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	7933572	9.537	1.920								1.920		1.920					
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị Hạng mục: Khu cát táng di dời lăng mộ tại khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	7907942	3.000	1.276								1.276		1.276					
	Via hệ đường Hai Bà Trưng (đoạn qua trường THPT thị xã Quảng Trị, Trường Năng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực đường Lý Thái Tổ - Lê Quý Đôn)	7893939	700	700								700		700					
	Hệ thống thoát nước khu dân cư dân cư Bàu Châu (Đường Phan Châu Trinh ra)	7893938	495	426							425,832	-							
	Kênh tiêu Như Lê, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	7899903	539	536							535,923	-							
	Kênh tiêu Như Lê, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	7748520	1.100	1.100								1.100			1.100				
	Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường 3, thị xã Quảng Trị	7487403	99	99								99	98,514						
	Trường mầm non Hoa Mai, HM: Khu chức năng 2 tầng kết hợp sân chơi	7677080	245	244	244							-							
	Trường tiểu học và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn tích tương		100	0								-							
	GPMB: BQLDA: điều chỉnh QH BTC-QĐ 490 ngày 28/5/2021: 7898145-312: Tổng: 229.014 tr nguồn trong năm		229	229								229		229,014					
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Lê Lợi, Nguyễn Viết Xuân	7797468	28,284	4								4,467		4,467					
	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thị xã Quảng Trị	7163838	192,745	73							73,304	-							



STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021													So sánh QT/DT (%)	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội (370)
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	Kênh tiêu thoát nước khu phố 3, phường An Đông, thị xã Quảng Trị (liên kết với khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ)		60,000	0														
	Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1); hạng mục: Nhà làm việc 5 tầng.		2.200	0														
	Lập cơ sở dữ liệu đất đai		100	0														
	Trường tiểu học và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn tích tường			0														
	San lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ		1.000	0														
2	Văn phòng Thị ủy (1035364)		438	379	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	379	0	86,456
	Trụ sở làm việc Thị ủy; Hạng mục: Phòng họp hội nghị	7569473	50	11								-				11,133		
	Trụ sở Thị ủy QT, HM: Cải tạo nhà làm việc 3 tầng	7932734	388	368								-				367,545		
3	Trung tâm PT cụm CN - KC & DVCI (1117318)		6.923	5.868	0	0	0	0	0	0	0	5.868	0	5.868	0	0	0	84,754
	Hạ tầng cụm CN GD 1; HM: San lấp mặt bằng, công chính, điện chiếu sáng	7641024	6.000	4.945								#####		4.944,930				
	Hạ tầng cụm CN Hải Lệ (GD 2)	7898143	47	47								46,560		46,560				
	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hải Lệ (GD1). Hạng mục: di dời lăng mộ đợt 2	7926443	824,431	824								#####		824				
	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng và đèn trang trí	7933582	52	52								51,826		51,826				
4	UBMT TQVN thị xã QT		5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	100,000
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa UBMT TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội thị xã		4,543	5								-				5		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021														So sánh QT/DT (%)	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội (370)		
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
5	VP HĐND - UBND		156	151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	151	0	96,649
	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND thị xã (605-312-49)	7934249	156	151													150,773		
6	TT BDCT (1037001)		249	246	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	246	0	98,890
	Trụ sở TT BDCT, HM: cải tạo nhà làm việc và hội trường (799-312-49)	7932735	249	246													246,237		
7	UBND xã Hải Lệ (1083934)		1.346	1.098	0	0	0	0	0	0	656	409	0	248	442	0	81,601		
	Trung tâm thể thao xã Hải Lệ (799-221-42)	7531426	10	0															
	Bê tông hóa giao thông đường Triệu Oanh (Vườn Mít) 799-292-42	7901503	412	409							409	409							
	Bê tông hóa GTNT các thôn Tích Tường, Như Lệ, Tân Mỹ, Tân Phước, xã Hải Lệ, bê tông đường giao thông khu vực, xã Hải Lệ.(292-42)	7838792	6	0															
	Trụ sở UBND xã Hải Lệ (MC: 799; MNKT: 341-44)	7685721	476	442													441,742		
	GPMB trường mầm non Hoa Hồng khu vực Tích Tường, Hải Lệ MĐV: 1083024-MC: 700 MNKT: 312-40	7880148	183	0															
	Sửa chữa kênh tưới sâu lư; HM: kênh giả non (Phước Môn) và kênh rừ cũ	7934678	257	248							248			248					
	Bê tông hóa GTNT các thôn Tích Tường, Như Lệ, Tân Mỹ, Tân Phước, xã Hải Lệ bê tông đường giao thông khu	7838792	1	0															
8	UBND phường 1		352	246	0	0	0	0	0	0	139	52	17	36	0	55	0	69,966	
	Bê tông hóa giao thông nội phường (799-292-42)	7898142	17	17								17	17						
	Di dời nhà hàng du thuyền (799-312-42)	7928078	36	36								36		36					
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt		102	0															
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiệt thị xã Quảng Trị GPĐ 2016-2020: Hàng Chông ứng cục bộ kiệt 85 đường Lê Duẩn (799-262-44)	7827958	2	0															
	Trụ sở UBND Phường 1; HM: nhà làm việc 1 cửa (MC: 799 - 341-49)	7619651	55	55													55,072		

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021														So sánh QT/DT (%)
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội (370)	
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
9	UBND Phường 2 (1036354)		1.881	1.753	0	0	0	0	820	0	195	573	63	511	0	165	0	93,160
	Bê tông hóa GT nội phường (799-292-42)	7910356	64	63								63	63					
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt năm 2021(799-309-42)	7910072	292	210								210		210				
	XHH điện chiếu sáng hẻm kiệt 1 XQ1 gđ 2016-2020, HM: Hệ thống điện chiếu sáng D22010 (799-309-42)	7782941	22	5								5		5				
	Nhà văn hóa Khu phố 1, phường 2 (799-799-161)	7888863	820	820					820			-						
	Chống úng cục bộ Kiệt 208 đường Hai Bà Trưng, Phường 2 (262-44)	7878725	153	153							153	-						
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiệt thị xã Quảng Trị GD (799-312-44)	7824232	264	261								261		261				
	Công thoát nước hồ Thành Cô Quảng Trị (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền) (799-311-44)	7842280	34	34								34		34				
	Chống úng cục bộ Kiệt 208 đường Hai Bà Trưng, Phường 2 (799-262-44)	7878725	53	42							42	-						
	Trụ sở UBND Phường 2, HM: nhà làm việc 1 cửa (MC: 799; MNKT: 341-49)	7637741	180	165								-			164,711			
10	UBND phường 3		662	548	0	0	0	0	52	0	274	99	20	79	0	124	0	82,833
	Bê tông hóa giao thông nội phường (799-292-42)	7892535	21	20								20	20					
	XHH điện chiếu sáng hẻm kiệt (799-309-42)	7892531	65	62								62		62				
	Trường THPT Nguyễn Huệ, tại khu phố 8, Phường 3, thị xã Quảng Trị (799-312-42)	7724579	1	0								-						
	Bê tông hóa giao thông nội phường (799-292-42)	7855690	9	0								-						
	Cải tạo TT GD TX thành trụ sở Đảng uy HĐND-UBND; HM cải tạo nhà làm việc 3 tầng (799-341-44)	7683434	140	124								-			123,732			

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021													So sánh QT/DT (%)	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội (370)
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	XHH điện chiếu sáng hẻm kiết (799-309-44)	7892531	67	12							12		12					
	Chống úng cục bộ kiết 50, Lê Hồng Phong (799-262-44)	7894372	289	274						274	-							
	Cải tạo khu di tích Nghĩa Trùng Đàn, phường 3, thị xã Quảng Trị (799-312-44)	7832434	1	0							-							
	Nhà văn hóa khu phố 7, phường 3 (799-161-44)	7839064	52	52				52			-							
	Khắc phục nạn vét khẩn cấp tuyến kênh tiêu thoát lũ đoạn qua trung tâm thị xã (799-312-43)	7825138	9	5							5		5					
	Kè chống sạt, lở khẩn cấp tuyến kênh tiêu thoát lũ đoạn hạ lưu cầu Ngô Quỳ, phường 3 (799-312-43)	7825139	9	0							-							
11	UBND Phường An Đôn (1023058)		1.065	896	0	0	0	0	0	0	230	666	58	608	0	0	0	84,108
	Bê tông hóa GT nội phường (799-292-42)	7893534	80	58							58		58					
	XHH điện chiếu sáng hẻm kiết (799-312-42)	7897192	308	203							203		203					
	Bê tông hóa GT nội p. An Đôn năm 2020 (799-292-42)	7806791	12	0							-							
	Chống úng cục bộ khu vực nhà thờ Công giáo (799-292-44)	7893533	230	230						230	-							
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiết thị xã Quảng Trị Giai đoạn 2016-2020 (799-309-44)	7806792	17	0							-							
	Trụ sở phường An Đôn, HM: Sân trường rào (799-312)	7887102	418	405							405		405					



STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DT 2021	Quyết toán 2021													So sánh QT/DT (%)	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	Chi quốc phòng (010)	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	Chi y tế, dân số và gia đình (130)	Chi văn hóa thông tin (160)	Chi thể thao (220)	Chi bảo vệ môi trường (250)	Chi các hoạt động kinh tế (280)	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội (370)
													Chi giao thông (292)	Chi hạ tầng kỹ thuật, điện công nghiệp	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
12	Các cơ quan, đơn vị		32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí phục vụ đấu giá đất, tài sản		20	0														
	Giải phóng mặt bằng		12	0														





QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số **139**/BC-UBND ngày **24** tháng **6** năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

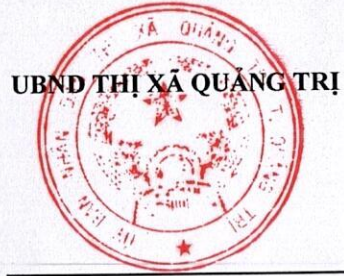
STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VHHT	Chi TĐTT	Chi PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%)
													Chi giao thông	Chi nông, LN, thủy lợi				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	114.785,0	129.718,896340	58.973,766520	1.381,6	6.935,664278	606,668400	2.422,518	231	649,7	9.611,599	15.555,530613	758,086464	1.332,783920	25.917,319529	6.927,330	506,2	113
1	Văn phòng Thị uỷ	5.694,5	7.000,749									800,000			6.200,749			123
2	VP HĐND - UBND	5.877,4	6.757,338									1.425,038			5.332,3000			115
3	UBMT-TQVN	1.473,7	1.856,042	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	0,0	1.826,042	0,0	0,0	126
-	UBMT-TQVN	1.208,4	1.585,742									30,0			1.555,742			131
-	Hội người cao tuổi	135,1	135,100												135,100			100
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2	130,200												130,200			104
-	CLB Thành Cổ	5,0	5,000												5,0000			100
4	Công an thị xã	777,0	1.381,600		1.381,6													178
5	BCH quân sự	1.276,0	6.935,664			6.935,664278												544
6	Đoàn thanh niên	1.182,7	1.249,830	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	400,0	0,0	0,0	849,830	0,0	0,0	106
-	Đoàn thanh niên	1.102,6	1.139,730									400,0			739,730			103
-	Hội TN xung phong	80,1	110,100												110,100			137
7	Hội LHPN	693,5	701,450												701,450			101
8	Hội nông dân	507,8	565,0									100,0		100,0	465,0			111
9	Hội Cựu chiến binh	322,500	296,650	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	296,650	0,0	0,0	92
-	Hội Cựu chiến binh	238,4	212,550												212,550			89
-	Hội tù chính trị	80,1	80,100												80,100			100
-	Hội Cựu quân nhân	2,0	2,000												2,000			100
-	CLB Cựu biên phòng	2,0	2,000												2,000			100
10	Phòng Nội vụ	1.051,5	1.521,995												1.521,995			145

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VHHT	Chi TDTT	Chi PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%)
													Chi giao thông	Chi nông, LN, thủy lợi				
11	Phòng LĐTB&XH	6.013,5	8.614,298400	61,0	0,0	0,0	606,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.019,3	6.927,330	0,0	143
-	KP QKHC	973,5	1.019,300												1.019,3			105
-	Kinh phí đảm bảo xã hội	4.681,0	6.882,480	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,000	6.882,480	0,0	147
+	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0	6.068,340													6.068,340		151
+	KP lao động việc làm	60,0	60,000													60,0		100
+	KP chăm sóc trẻ em	50,0	50,000													50,0		100
+	KP hỗ trợ theo NQ 68	0,0	157,140													157,1		
+	KP CS nghĩa trang và cứu trợ XH khác	547,0	547,000													547,0		100
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,000	606,668400				606,668400											169
-	KP miễn giảm HP	0,0	61,000	61,00														
-	Tiền điện hộ nghèo	0,0	44,850													44,850		
12	Phòng Tư pháp	721,5	731,655												731,655			101
13	Phòng TC-KH	1.846,2	2.577,992	71,712							850,0	348,365			1.307,9150			140
14	Thanh tra	711,1	759,110												759,110			107
15	Phòng kinh tế	1.028,4	1.027,898104	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	329,653104	0,0	178,685920	698,2	0,0	0,0	100
-	Phòng kinh tế	980,4	979,898104									329,653104		178,685920	650,245			100
-	Hội khoa học KT	48,0	48,000												48,000			100
16	Phòng TNMT	1.048,8	2.195,674463								417,095	1.072,890663			705,688800			209
17	Phòng Q lý đô thị	854,3	2.213,296									1.497,448464	625,448464		715,8477			259
18	Đội trật tự xây dựng	261,2	0,000															0
19	Phòng VH&TT	939,4	966,670												966,670			103
20	Phòng GD & ĐT	6.470,4	5.179,547500	4.345,240500	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	834,307	0,0	0,0	80

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VHHT	Chi TDTT	Chi PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%)
													Chi giao thông	Chi nông, LN, thủy lợi				
-	Phòng GD & ĐT	773,50	794,200												794,200			103
-	KP chi SN ngành	1.545,0	1.516,0	1.516,0														98
-	KP mua sắm sửa chữa, CSVC các đơn vị	4.116,8	2.757,031	2.757,031														67
-	Tiền ăn cho TE 3-5 tuổi	0	8,352	8,352														#DIV/0!
-	KP miễn giảm HP, hỗ trợ CP học tập	0	63,857500	63,857500														#DIV/0!
-	Hội khuyến học	35,10	40,107												40,107			114
21	Phòng Y tế	432,1	576,365	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	576,365	0,0	0,0	133
-	Phòng Y tế	355,0	499,265												499,265			141
-	Hội Đông Y	77,1	77,100												77,100			100
22	Hội chữ thập đỏ	220,80	181,800												181,800			82
23	Hội người mù	226,4	226,400												226,400			100
24	Bậc Mầm non	10.827,2	9.449,296133	9.449,296133	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	87
-	MN Thành Cổ	3.148,1	2.402,609633	2.402,609633														76
-	MN Hoa Mai	1.829,8	1.630,554400	1.630,554400														89
-	MN Hương sen	1.960,5	1.619,262800	1.619,262800														83
-	MN Hoa Hồng	2.361,7	2.304,183300	2.304,183300														98
-	Mn Hoa Phượng	1.527,1	1.492,686000	1.492,686000														98
25	Bậc Tiểu học	10.232,60	10.581,470	10.581,470	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	103
-	TH Nguyễn Trãi	5.526,00	5.651,900	5.651,900														102
-	TH T. Q. Toàn	4.706,60	4.929,570	4.929,570														105
26	Bậc THCS	29.582,7	29.582,517200	29.582,517200	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100
-	THCS Thành Cổ	6.157,7	5.151,206980	5.151,206980														84
-	TH và THCS LT Vinh	5.410,2	5.536,929780	5.536,929780														102
-	TH & THCS NT Thành	4.577,1	4.400,173440	4.400,173440														96

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VHHT	Chi TDTT	Chi PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%)
													Chi giao thông	Chi nông, LN, thủy lợi				
-	TH & THCS Hải Lệ	6.194,7	7.127,295000	7.127,295000														115
-	TH & THCS LT Trọng	7.243,0	7.366,912000	7.366,912000														102
27	TT GDNN-GDTX	4.709,7	4.514,036187	4.514,036187														96
28	TT BD Chính trị	476,0	1.068,494500	368,494500								700,000						224
29	TT VHHT-TDTT	3.247,5	4.042,839382					2.422,518	231,0	649,7		739,621382						124
30	BQL Chợ	150,0	258,865									258,865						173
31	TT PT Cụm CNKC&DVCI	10.689,0	12.882,563								8.344,504	4.538,059						121
32	Ban QLĐAĐT XD&PT an ninh đất	0,0	600,000									600,000						179
33	UBND Phường 2	126,0	226,000									226,000						98
34	UBND Phường 3	438,0	430,210									430,210	132,638					576
35	UBND P. An Đôn	100,0	575,573									575,573		477,246				408
36	UBND Xã Hải Lệ	180,0	733,807									733,807		576,852				0
37	Ngân sách thị xã	3.225,6	0,000															0
a	SN Môi trường	539,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0
-	KP thực hiện ĐA hồ tra nhà VS tư hoai cho	539,0	0,0															0
b	Chi SN GD & ĐT	1.017,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0
-	Nguồn CCTL	217,0	0,0															0
-	Kinh phí đào tạo		0,0															0
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế	800,0	0,0															0
c	Chi Sự nghiệp dân số	44,0	0,0															0
d	Chi HĐ QLNN, Đảng, ĐT	1.625,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế	105,6	0,0															0
-	Hỗ trợ ban chỉ đạo	100,0	0,0															0

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT & DN	Chi An ninh và TTAT	Chi Quốc phòng	Chi Y tế, Dân số và GD	Chi VH TT	Chi TDTT	Chi PT-TH	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi TX khác	So sánh DT và QT (%)	
													Chi giao thông	Chi nông, LN, thủy lợi					
-	KP phục vụ bầu cử và diễn tập KVPT	1.420,0	0,0																0
39	Trung tâm y tế	370,0	420,0									350,0						70,0	114
40	Chi cục thuế	250,0	276,4															276,4	111
41	NH CSXH TX	400,0	400,0									400,0							100
42	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	150,0	159,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	159,8	107
-	Ngân sách thị xã	150,0	0,0															0,0	0
-	Kho bạc NN thị xã	0,0	27,2															27,2	
-	Liên đoàn LĐ thị xã	0,0	16,2															16,2	
-	Chi cục Thống kê thị xã	0,0	59,0															59,0	
-	Viên kiểm sát thị xã	0,0	15,4															15,4	
-	Tòa Án thị xã	0,0	21,0															21,0	
-	Chi cục thi hành án TX	0	16,0															16,0	
-	BHXH thị xã	0,0	5,0															5,0	



Biểu số 57/QTNS

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP
HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 139... /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp 2021	Bao gồm				Kinh phí thực hiện năm 2021 (quyết toán)	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	(1)= (2)+(3)+ (4)- (5)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (1) - (6)	(8)	(9)
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	133.616,79856	721,166333	114.785,0	26.352,55428	8.560,09250	129.718,896340	3.907,067216	659,251947	3.238,650269
1	Văn phòng Thị uỷ	7.000,749		5.694,5	1.358,449	52,200	7.000,749	0		0
2	VP HĐND - UBND	6.757,338000		5.877,4	1.030,400	150,462	6.757,338	0		0
3	UBMT-TQVN	1.856,042	0,0	1.473,7	393,442	11,1	1.856,042	0		0
-	UBMT-TQVN (bao gồm cả hỗ trợ CLB Thành Cổ)	1.590,742		1.213,4	388,442	11,100	1.590,742	0		0
-	Hội người cao tuổi	135,10		135,1			135,100	0		0
-	Hội NKT, CDC/dioxin	130,20		125,2	5,000		130,200	0		0
4	Công an thị xã	1.381,6000		777,0	610,600	6,000	1.381,6000	0		0
5	BCH quân sự	6.935,664278		1.276,0	5.664,664278	5,000	6.935,664278	0		0
6	Đoàn thanh niên	1.249,830	30,000	1.182,7	47,700	10,570	1.249,830	0	0	0
-	Đoàn thanh niên	1.139,730		1.102,6	47,700	10,570	1.139,730	0	0	0
-	Hội TN xung phong	110,10	30	80,1			110,100	0	0	0
7	Hội LHPN	701,45		693,5	18,500	10,550	701,450	0	0	0
8	Hội nông dân	565,00		507,8	60,500	3,300	565,000	0	0	0
9	Hội Cựu chiến binh	296,650	0,000	322,500	4,320	30,170	296,650	0	0	0
-	Hội Cựu chiến binh	212,55		238,4	4,320	30,170	212,550	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp 2021	Bao gồm				Kinh phí thực hiện năm 2021 (quyết toán)	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
-	Hội tù chính trị	80,100		80,1	0,000		80,100	0	0	0
-	Hội Cựu quân nhân	2,00		2,0	0,00		2,000	0	0	0
-	CLB Cựu biên phòng	2,00		2,0	0,00		2,000	0	0	0
10	Phòng Nội vụ	1.521,995		1.051,5	520,6450	50,150	1.521,995	9	0	0
11	Phòng LĐTB&XH	8.623,4634	0,0000	6.013,5000	2.831,9050	221,9416	8.614,2984	9	9	0
-	KP QKHC	1.019,300		973,5	50,3	4,500	1.019,300	0	0	0
-	Kinh phí đảm bảo xã hội	6.882,480	0,0	4.681,0	2.397,140	195,660	6.882,480	0	0	0
+	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	6.068,340		4.024,0	2.240,000	195,660	6.068,340	0	0	0
+	KP lao động việc làm	60		60,0			60,0	0	0	0
+	KP chăm sóc trẻ em	50		50,0			50,0	0	0	0
+	KP hỗ trợ theo NQ 68	157,140			157,140		157,1	0	0	0
+	KP CS nghĩa trang và cứu trợ XH khác	547,0		547,0			547,0	0	0	0
-	BHYT của đối tượng BTXH	606,668400		359,000	260,000	12,331600	606,668400	0	0	0
-	KP miễn giảm HP	61,00		0,00	70,45	9,45	61,00	0	0	0
-	Tiền điện hộ nghèo	54,015		0,0	54,015		44,850	9,165	9,165	0
12	Phòng Tư pháp	731,655		721,5	18,015	7,86	731,655	0	0	0
13	Phòng TC-KH	2.577,9920		1.846,2	1.007,7150	275,9230	2.577,992	0	0	0
14	Thanh tra	759,11		711,1	53,10	5,09	759,110	0	0	0
15	Phòng kinh tế	1.029,1830	0,0000	1.028,4000	156,2850	155,5020	1.027,898104	1,284896	0	1,284896
-	Phòng kinh tế	981,183		980,400	156,285	155,502	979,898104	1,284896	0	1,284896
-	Hội khoa học KT	48,0		48,0	0	0	48,0	0,0	0	0
16	Phòng TNMT	2.217,144		1.048,8	1.229,955	61,6112	2.195,674463	21,469337	0	21,469337
17	Phòng Q lý đô thị	2.217,338729		854,3	1.579,2330	216,194271	2.213,296193	4,042536	0	4,042536

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp 2021	Bao gồm				Kinh phí thực hiện năm 2021 (quyết toán)	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
18	Đội trật tự xây dựng	0,000000		261,2		261,200000	0	0	0	0
19	Phòng VH&TT	967,740		939,400	109,200	80,860	966,670	1,070	0	1,070
20	Phòng GD & ĐT	8.174,26950	183,000	6.470,400	1.570,3695	49,500	5.179,547500	2.994,722	0	2.994,722
-	Phòng GD & ĐT	794,20		773,50	21,70	1,00	794,20	0	0	0
-	KP chi SN ngành	1.516,000	15,00	1.545,0		44,0	1.516,00	0	0	0
-	KP mua sắm sửa chữa, CSVC các đơn vị trường học	5.751,753	168,00	4.116,8	1.466,953		2.757,031	2.994,722	0	2.994,722
-	Tiền ăn cho TE 3-5 tuổi	8,352		0,00	8,352		8,352	0	0	0
-	KP miễn giảm HP, hỗ trợ CP học tập	63,8575		0,00	63,3575	4,50	63,8575	0	0	0
-	Hội khuyến học	40,107		35,10	5,007		40,107	0	0	0
21	Phòng Y tế	576,365		432,100	148,065	3,800	576,365	0	0	0
-	Phòng Y tế	499,265		355,000	148,065	3,800	499,265	0	0	0
-	Hội Đông Y	77,100		77,100			77,100	0	0	0
22	Hội chữ thập đỏ	241,80		220,80	21,00		181,80	60,0	60,0	0
23	Hội người mù	226,40		226,4			226,40	0		0
24	Bậc Mầm non	9.469,296133	1,234333	10.827,2	362,432500	1.721,570700	9.449,296133	20	20	0
-	MN Thành Cổ	2.402,609633	1,234333	3.148,1	20,233000	766,957700	2.402,609633	0		0
-	MN Hoa Mai	1.630,554400		1.829,8	177,689500	376,935100	1.630,554400	0		0
-	MN Hương sen	1.619,262800		1.960,5	54,385000	395,622200	1.619,262800	0		0
-	MN Hoa Hồng	2.324,183300		2.361,7	43,301300	80,818000	2.304,183300	20,0	20,0	0
-	Mn Hoa Phượng	1.492,686000		1.527,1	66,823700	101,237700	1.492,686000	0		0
25	Bậc Tiểu học	10.581,4700		10.232,60	360,2700	11,4000	10.581,470	0	0	0
-	TH Nguyễn Trãi	5.651,9000		5.526,00	132,4000	6,5000	5.651,900	0		0
-	TH T. Q. Toàn	4.929,5700		4.706,60	227,8700	4,9000	4.929,570	0		0
26	Bậc THCS	29.582,517200		29.582,7	1.545,4330	1.545,615800	29.582,517200	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp 2021	Bao gồm				Kinh phí thực hiện năm 2021 (quyết toán)	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
-	THCS Thành Cổ	5.151,206980		6.157,7	54,8000	1.061,293020	5.151,206980	0		0
-	TH và THCS LT Vinh	5.536,929780		5.410,2	180,5900	53,860220	5.536,929780	0		0
-	TH & THCS NT Thành	4.400,173440		4.577,1	22,2000	199,126560	4.400,173440	0		0
-	TH & THCS Hải lệ	7.127,295000		6.194,7	1.067,2150	134,620000	7.127,295000	0		0
-	TH & THCS LT Trọng	7.366,912000		7.243,0	220,6280	96,716000	7.366,912000	0		0
27	TT GDNN-GDTX	4.516,1562		4.709,7	5,0000	198,543813	4.514,036187	2,120		2,120
28	TT Chính trị	1.068,4945		476,0	705,0000	112,505500	1.068,494500	0		0
29	TT VHHT-IDTT	4.047,0414	250,0000	3.247,5	662,6200	113,0786	4.042,839382	4,202	0	4,202
30	BQL Chợ	259,650000		150,0	109,65		258,865	0,785		0,785
31	TT PT Cụm CNKC&DVCI	13.033,305	6,932	10.689,0	2.444,886	107,513	12.882,563	150,742	145,303	5,439
32	Ban QLDAĐTXD&PT quỹ đất	600,00			600,000		600,0	0		0
33	UBND Phường 1	0,000						0		0
34	UBND Phường 2	226,000		126,0	100,0000		226,0	0		0
35	UBND Phường 3	438,000		438,0			430,210	7,790		7,790
36	UBND P. An Đôn	578,0	50,0	100,0	428,0		575,573	2,427		2,427
37	UBND Xã Hải Lệ	739,0	200,0	180,0	359,0		733,807	5,193		5,193
38	Ngân sách thị xã	612,9	0	3.225,6	0	2.930,88100	0,0	612,88945	424,8	188,10550
a	SN Môi trường	0,0	0	539,0	0	539,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	KP thực hiện ĐA hỗ trợ nhà VS tự hoại cho ĐTCS	0,0	0	539,0		539,0				0,0
b	Chi SN GD & ĐT	495,222	0	1.017,0		762,981		495,222447	326,716947	168,506
-	Nguồn CCTL	218,784	0	217,0	1,783947			218,783947	218,783947	0
-	Kinh phí đào tạo	168,506	0		168,5055			168,5055		168,5055

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp 2021	Bao gồm				Kinh phí thực hiện năm 2021 (quyết toán)	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	107,933	0	800,0	70,914	762,981		107,933	107,933	0,000
c	Chi Sự nghiệp dân số	19,6	0	44,0		24,40		19,6		19,6
d	Chi HD QLNN, Đảng, ĐT	98,1	0	1.625,6		1.604,50		98,0670	98,067	0
-	Dự phòng quỹ lương, PC và Chi TX biên chế chưa tuyển	98,1	0	105,6	76,967	84,50		98,067	98,067	0
-	Hỗ trợ ban chỉ đạo	0,0	0	100,0		100,00		0		0
-	KP phục vụ bầu cử và diễn tập KVPT	0,0	0	1.420,0		1.420,00		0		0
39	Trung tâm y tế	420,0	0,000000	370,0	50,00		420,0	0		0
40	Chi cục thuế	276,4	0,000000	250,0	26,40		276,4	0		0
41	NH CSXH TX	400,0	0,0	400,0			400,0	0		0
42	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	159,8	0,0	150,0	159,8	150,0	159,8	0	0	0
-	Ngân sách thị xã	0,0	0,00	150,0		150,0	0,0	0		0
-	Kho bạc NN thị xã	27,2	0,0		27,2		27,2	0		0
-	Liên đoàn LD thị xã	16,2			16,2		16,2	0		0
-	Chi cục Thống kê	59,0			59,0		59,0	0		0
-	Viện kiểm sát	15,4			15,4		15,4	0		0
-	Tòa Án thị xã	21,0			21,0		21,0	0		0
-	Chi cục thi hành án	16,0			16,0		16,0	0		0
-	BHXXH TX	5,0			5,0		5,0	0		0
										0



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2021
 (Kèm theo Báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh QT/DT(%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTM TQG	Chi dự phòng NS	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
				Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13	(15)=(7)/(1)	(16)=(8)/(2)	(17)=(9)/(3)	(18)=(10)/(4)
	TỔNG SỐ	20.790,0	-	20.405,0	225	-	385	35.004,752649	3.785,870800	26.963,264163	211,109000	-	-	-	4.255,617686	168,4		132,1	93,8
1	Phường 1	3.970,5	-	3.896,5	45	-	74	7.741,024598	2.370,8548	4.598,239538	43,189000	-			771,930260	195,0		118,0	96,0
2	Phường 2	4.239,8	-	4.164,8	45	-	75	6.403,779822	385,780	5.021,069498	41,324000	-			996,930324	151,0		120,6	91,8
3	Phường 3	4.654,6	-	4.566,6	45	-	88	6.460,839883		5.393,498648	41,929000	-			1.067,341235	138,8		118,1	93,2
5	P. An Đôn	3.700,6	-	3.627,6	45	-	73	6.768,866989	568,9920	5.040,833907	41,315000	-			1.159,041082	182,9		139,0	91,8
4	Xã Hải Lệ	4.164,5	-	4.089,5	45	-	75	7.630,241357	460,244	6.909,622572	43,352000	-			260,374785	183,2		169,0	96,3
6	Dự phòng quỹ lương và chính sách	60,0	-	60,0	-	-	-	-								-			-



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Bao gồm		Trong đó				Tổng số	Bao gồm		Trong đó			Tổng số	Bao gồm		Trong đó		
					Nguồn NS tỉnh bổ sung	Nguồn NS thị xã	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Nguồn NS tỉnh bổ sung	Nguồn NS thị xã	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Nguồn NS tỉnh bổ sung	Nguồn NS thị xã	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(12)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)=(8)/(1)	(17)=(9)/(2)	(18)=(10)/(3)	(19)=(11)/(4)	(20)	(21)=(13)/(6)	(22)		
	TỔNG SỐ	17.258,7	16.593,7	665,0	665,0	0	665,00	0	26.462,0627	16.630,6408	9.831,4219	5.678,1353	4.153,2866	9.831,4	0,0	153	100	1.478	854			
1	Phường 1	3.319,5	3.246,1	73,4	73,4	0	73,4		6.213,4356	3.272,2168	2.941,2188	663,5700	2277,6488	2.941,2	0,0	187	101	4.007	904			
2	Phường 2	2.835,3	2.729,7	105,6	105,6	0	105,6		3.892,7367	2.669,4000	1.223,3367	492,9530	730,3837	1.223,3	0,0	137	98	1.158	467			
3	Phường 3	3.504,6	3.367,3	137,3	137,3	0	137,3		4.204,4179	3.399,0240	805,3939	382,7388	422,6551	805,4	0,0	120	101	587	279			
4	P. An Đôn	3.545,3	3.369,0	176,3	176,3	0	176,3		5.420,3190	3.448,6000	1.971,7190	1588,7300	382,9890	1.971,7	0,0	153	102	1.118	901			
5	Xã Hải Lệ	3.994,0	3.821,6	172,4	172,4	0	172,4		6.731,1535	3.841,4000	2.889,7535	2550,1435	339,6100	2.889,8		169	101	1.676	1.479			
6	Quỹ lương và CS dự phòng	60	60,0	0,0			0		0,0000		0,0000			0,0		0	0					



UBND THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

Biểu mẫu số 60/QTNS

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số **139**...../BC-UBND ngày **24** tháng **6** năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
						Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ	35.008.440.201	7.032.314.517	16.630.640.800	8.707.698.400	-	-	2.634.167.331	3.619.153
1	Phường 1	7.741.024.598,0	1.380.123.355	3.272.216.800	2.600.371.800			488.312.643	
2	Phường 2	6.403.779.822	2.297.374.033	2.669.400.000	1.230.436.700			206.501.545	67.544
3	Phường 3	6.460.839.883	1.918.075.266	3.399.024.000	805.393.900			338.346.717	
4	Phường An Đôn	6.768.866.989	1.227.628.373	3.448.600.000	1.736.719.000			355.919.616	
5	Xã Hải Lệ	7.633.928.909	209.113.490	3.841.400.000	2.334.777.000			1.245.086.810	3.551.609



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139.../BC-UBND ngày 24... tháng...6... Năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán 2021			Quyết toán năm 2021														
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình XD NTM						Chương trình giảm nghèo bền vững					
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
	TỔNG SỐ	0,0	0,0	0,0	50,000000	0,0	50,0	50,00	0,0	0,0	0,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Phòng Kinh tế	0	0	0	50,000	0	50,000	50,000	0	0	0	50	50	0	0	0	0	0	
	Mã CT 00395	0			50,0		50,000	50,000	0,0			50,000	50,000		0,0		0,0		

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2021							QUYẾT TOÁN 2021							SO SÁNH										
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				NS cấp xã	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				NS cấp xã	Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
				NS cấp huyện	Bao gồm					Vốn ngoài nước	NS TW	NS cấp huyện	Bao gồm			NS cấp huyện	Bao gồm										
					XDCB tập trung	NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất						Nguồn khác				XDCB tập trung	NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác	XDCB tập trung	NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác			
A	B																										
	TỔNG CỘNG		68.918	65.116	2.602	19	60.673	1.823	3.802	47.326			43.540	2.418	5	39.690	1.427	3.785,9	68,67	66,9	92,9	27,3	65,4	78,3	99,6		
1	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ		52.008	52.008	1.091	-	50.696	221		32.351			32.351	1.091		31.182	78		62,20	62,2	100,0		61,5	35,2			
	Hệ điện trang trí đường Lê Duẩn	7769648	338	338	220		118			321			321	220		101											
	Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	7832687	278	278	100		178			267			267	100		167											
	GPMB khu dân cư lương thực Triệu Hải	7898145	1.485	1.485	771		714			1.482			1.482	771		711											
	Nâng cấp hệ thống giao thông đô thị	7654884	7.011,936	7.012			7.012			4.012			4.012			4.012											
	Đường giao thông phường An Đôn	753267	142	142			142			13			13			13											
	Cơ sở hạ tầng khu quy hoạch bố trí tái định cư của dự án tuyến đường tránh QL 1A	7583833	808	808			808			153			153			153											
	Hệ thống thoát nước dọc đường Trần Bình Trọng (đoạn từ cầu qua kênh Nam Thạch Hãn đến đường tránh QL1A)	7827305	48	48			48			32			32			32											
	Cơ sở hạ tầng khu đô thị mới Võ Thị Sáu	7738544	9.000	9.000			9.000			8.752			8.752			8.752											
	Hệ thống đường giao thông khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Trường Tộ	7797465	5.062	5.062			5.062			4.571			4.571			4.571											
	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (Giai đoạn 1)	7880147	2.200	2.200			2.200			2.147			2.147			2.147											
	Đường giao thông Khu phố 1, Khu phố 3, Phường An Đôn	7896103	6.010	6.010			6.010			3.992			3.992			3.992											
	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	7933572	9.537	9.537			9.537			1.920			1.920			1.920											
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị Hạng mục: Khu cát tắng di dời lăng mộ tại khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	7907942	3.000	3.000			3.000			1.276			1.276			1.276											
	Via hè đường Hai Bà Trưng (đoạn qua trường THPT thị xã Quảng Trị, Trường Dân tộc nội trú tỉnh) và via hè đường Trần Hưng Đạo(trước Di tích lịch sử trường Bồ Đề)	7893939	700	700			700			700			700			700											
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực đường Lý Thái Tô -Lê Quý Đôn	7893938	495	495			495			426			426			426											

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2021					QUYẾT TOÁN 2021							SO SÁNH												
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
				NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	Vốn ngoài nước	NS TW	NS cấp huyện	Bao gồm			NS cấp xã	NS cấp huyện	Bao gồm			NS cấp xã						
					XDCB tập trung	NS tỉnh BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất						Nguồn khác	XDCB tập trung				NS tỉnh BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác		XDCB tập trung	NS tỉnh BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác		
	Hệ thống thoát nước khu dân cư dân cư Bàu Chấu (Đường Phan Châu Trinh ra sông Thạch Hãn)	7899903	539	539			539			536					536												
	Kênh tiêu Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	7748520	1.100	1.100			1.100			1.100					1.100												
	Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường 3, thị xã Quảng Trị	7487403	99	99			99			99					99												
	Trường mầm non Hoa Mai, HM: Khu chức năng 2 tầng kết hợp sân chơi	7677080	245	245			245			244					244												
	Trường tiểu học và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn tích tương		100	100			100			-					-												
	GPMB: BQLDA: điều chỉnh QH BTC-QĐ 490 ngày 28/5/2021: 7898145-312: Tổng: 229,014 tr nguồn trong năm 111,633, nguồn bs: 117,381 tr		229	229			229			229					229												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Lê Lợi, Nguyễn Viết Xuân	7797468	28	28				28		4					4												
	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thị xã Quảng Trị	7163838	193	193				193		73					73												
	Kênh tiêu thoát nước khu phố 3, phường An Đón, thị xã Quảng Trị (liên kế với khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ)		60	60			60			-					-												
	Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1); hạng mục: Nhà làm việc 5 tầng.		2.200	2.200			2.200			-					-												
	Lập cơ sở dữ liệu đất đai		100	100			100			-					-												
	Trường tiểu học và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn tích tương									-					-												
	San lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ		1.000	1.000			1.000			-					-												
2	Văn phòng Thị ủy		438	438	50	-	-	388		379			379	11	-	-	368			86,46	86,456						
	Trụ sở làm việc Thị ủy; Hạng mục: Phòng họp hội nghị	7569473	50	50	50					11			11														
	Trụ sở Thị ủy QT, HM: Cải tạo nhà làm việc 3 tầng	7932734	388	388				388		368			368				368										
3	Trung tâm PT cụm CN - KC & DVCI (1117318)		6.923	6.923	547		6.324	52		5.868			5.868	547	-	5.269	52			84,75	84,754						
	Hạ tầng cụm CN GD 1; HM: San lấp mặt bằng, công chính, điện chiếu sáng	7641024	6.000	6.000	500		5.500			4.945			4.945	500		4.445											

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2021						QUYẾT TOÁN 2021							SO SÁNH									
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
				NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	Vốn ngoài nước	NS TW	NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	NS cấp huyện	Bao gồm						
					XDCB tập trung	NS tỉnh BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất						Nguồn khác	XDCB tập trung	NS tỉnh BS có mục tiêu				Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác	XDCB tập trung	NS tỉnh BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác	NS cấp xã
	Hạ tầng cụm CN Hải Lệ (GD 2)	7898143	47	47	47				47			47	47												
	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Hải Lệ (GD1). Hạng mục: di dời lán mộ đợt 2	7926443	824	824			824		824			824			824										
	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng và đèn trang trí	7933582	52	52				52			52				52										
4	UBMT TQVN thị xã QT		5	5	-	-	5	-	5			5	-	-	5	-									
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa UBMT TQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội thị xã		5	5			5		5			5			5										
5	VP HĐND - UBND		156	156	-	-	-	156	151			151	-	-	-	151									
	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND thị xã (605-312-49)		156	156				156	151			151			151										
6	TT BDCT (1037001)		249	249	-	-	-	249	246			246	-	-	-	246									
	Trụ sở TT BDCT, HM: cải tạo nhà làm việc và hội trường (799-312-49)		249	249				249	246			246			246										
7	UBND xã Hải Lệ (1083934)		1.814	1.346	227	1	678	440	468			1.098	210	-	641	248	460	81,6	81,601						
	Trung tâm thể thao xã Hải Lệ (799-221-42)	7531426	10	10	10							-													
	Bê tông hóa giao thông đường Triệu Quý (Vườn Mít) 799-292-42	7901503	412	412	210		202					409	210		199										
	Bê tông hóa GTNT các thôn Tích Tường, Như Lệ, Tân Mỹ, Tân Phước, xã Hải Lệ, bê tông đường giao thông khu vực, xã Hải Lệ.	7838792	8	8	6	1						-													
	Trụ sở UBND xã Hải Lệ	7685721	476	476			476					442			442										
	GPMB trường mầm non Hoa Hồng khu vực Tích Tường, Hải Lệ MĐV: 1083934; MC: 799 MNKT: 312-49	7880148	183	183				183				-													
	Sửa chữa kênh tưới sau lũ; HM: kênh già non (Phước Môn) và kênh rú cũ (Tân Lệ) (799-283-49)	7934678	257	257				257				248			248										
	Bê tông hóa GTNT các thôn Tích Tường, Như Lệ, Tân Mỹ, Tân Phước, xã Hải Lệ, bê tông đường giao thông khu vực, xã Hải Lệ. (292-43); QĐ 896 ngày 11/9/220)	7838792	-	-								-													
	XDCB: Trường Mầm non Hoa Hồng; Hạng mục: San lấp mặt bằng							141								133									
	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà hội trường và xây mới nhà để xe cán bộ							327								327									
8	UBND phường 1		2.727	352	103	-	194	55	2.375	2.617		246	52	-	139	55	#####	69,97	69,966						
	Bê tông hóa giao thông nội phường (799-292-42)	7898142	17	17	17					17		17	17												

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2021							QUYẾT TOÁN 2021							SO SÁNH												
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn													
				NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	Vốn ngoài nước	NS TW	NS cấp huyện	Bao gồm			NS cấp xã	NS cấp huyện	Bao gồm			NS cấp xã								
					XDCB tập trung	NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất						Nguồn khác	XDCB tập trung				NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác		XDCB tập trung	NS tính BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác				
	Di dời nhà hàng du thuyền (799-312-42)	7928078	36	36	36				36			36																	
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt		102	102	50			52	-			-																	
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiệt thị xã Quảng Trị GD 2016-2020; Hàng mục: Hệ thống điện chiếu sáng hẻm kiệt Phường 1, năm 2020 (799-312-44)	7827958	2	2			2		-			-																	
	Chống úng cục bộ kiệt 85 đường Lê Duẩn (799-262-44)	7873472	140	140			140		139			139				139													
	Trụ sở UBND Phường 1; HM: nhà làm việc 1 cửa	7619651	55	55				55	55			55			55														
	Trụ sở Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQ Phường 1; Hàng mục: Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng và hội trường	7919865							878							874													
	Khu quy hoạch phân lô đất nhỏ lẻ đường Lê Lai; Khu vực kiệt Trần Phú - Bà Triệu, phường 1, thị xã Quảng Trị.	7923042							18							18													
	Đường dân sinh tổ 1 và tổ 2 khu phố 4, Phường 1, TX Quảng Trị	7855936							1.430							1.430													
	Phá dỡ nhà cấp 4 để quy hoạch đầu giá đất nhỏ lẻ khu phố 3, phường 1	7915488							12							12													
	UBND Phường 1: hạng mục Nhà xe dây hành chính	7919866							36							36													
9	UBND Phường 2 (1036354)		2.268	1.881	236	-	1.466	180	387	2.138		1.753	217	-	1.371	165	386	93,16	93,160										
	Bê tông hóa GT nội phường (799-292-42)	7910356	64	64	64				63			63	63																
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt năm 2021(799-309-42)	7910072	292	292	150		142		210			210	150		60														
	XHH điện chiếu sáng hẻm kiệt TXQT gđ 2016-2020, HM: Hệ thống điện chiếu sáng P2/2019 (799-309-42)	7782941	22	22	22				5			5	5																
	Nhà văn hóa Khu phố 1, phường 2 (799-799-161)	7888863	820	820			820		820			820			820														
	Chống úng cục bộ Kiệt 208 đường Hai Bà Trưng, Phường 2 (262-44)	7878725	153	153			153		153			153			153														
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiệt thị xã Quảng Trị GD (799-312-44)	7824232	264	264			264		261			261			261														
	Cống thoát nước hồ Thành Cổ Quảng Trị (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền) (799-311-44)	7842280	34	34			34		34			34			34														

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM 2021							QUYẾT TOÁN 2021									SO SÁNH																						
			Chia theo nguồn vốn							Chia theo nguồn vốn									Chia theo nguồn vốn																						
			Tổng số	NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	Tổng số	Vốn ngoài nước	NS TW	NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã	Tổng số	NS cấp huyện	Bao gồm				NS cấp xã																
					XDCB tập trung	NS tình BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác						XDCB tập trung	NS tình BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác				XDCB tập trung	NS tình BS có mục tiêu	Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn khác																	
	Chống úng cục bộ khu vực nhà thờ Công giáo (799-292-44)	7893533	230	230			230				230							230																							
	Xã hội hóa điện chiếu sáng hẻm, kiệt thị xã Quảng Trị Giai đoạn 2016-2020 (799-309-44)	7806792	17	17			17				-																														
	Trụ sở phường An Đôn, HM: Sân trường rào (799-312)	7887102	418	418			418				405							405																							
	Cải tạo trụ sở làm việc UBND phường An Đôn																								400																
	XDCB:Nhà văn hóa khu phố 4, phường An Đôn																																								
	Nâng cấp, cải tạo trạm Y tế An Đôn																																								
12	Các cơ quan, đơn vị		32	32	12	-	20	-			-																														
	Kinh phí phục vụ đấu giá đất, tài sản		20	20			20				-																														
	Giải phóng mặt bằng		12	12	12						-																														



UBND THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO THỊ XÃ QUẢN LÝ NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 13.9./BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022)

Biểu số 63/QTNS

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến 31/12/2021	Ghi chú
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)-(8)	(10)=(1)+(6)-(8)	(11)
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	516,300	138,2		26,5	111,7	198,5		26,5	688,3	688,3	
2	Quỹ vì người nghèo	82,800	687	10	600	87	917,7		499,6	418,1	500,90	
3	Quỹ CDF	230,051				0	1,345			1,345	231,396	
4	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	0,000	100	100	100	0	100,0	100,0	100,0	0,0		Trong đó vốn cho vay 200 triệu
5	Lãi cho vay từ quỹ Quốc gia về việc làm		140,183		29,823	110,360	140,183	0,000	29,823	110,360	110,360	
6	Vốn ủy thác qua NH CSXH	0	400	400	400	0	400,0	400,0	400	0,0	0	Tổng vốn ủy thác đã cho vay là 1.612 tr

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ HCSN NĂM 2021

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo báo cáo số 139.../BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
I	SNGD (học phí)	2.737	2.836,7565	103,6
1	Trường MN Thành Cổ	475	394,1860	83,0
2	Trường MN Hoa Mai	206	162,2775	78,8
3	Trường MN Hương Sen	245	247,6640	101,1
4	Trường MN Hoa Hồng	134	140,2170	104,6
5	Trường MN Hoa Phượng	102	107,3240	105,2
6	Trường THCS Thành Cổ	770	802,6800	104,2
7	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	287	319,3200	111,3
8	Trường TH&THCS Hải Lệ	70	81,0480	115,8
9	Trường TH&THCS Nguyễn Tất Thành	129	123,8000	96,0
10	Trường TH & THCS Lý Tự Trọng	217	342,2400	157,7
11	Trung tâm GDNN-GDTX	102	116,0000	113,7
II	SN VHTT	100	40,40	40,4
1	Trung tâm VHTT-TDĐT	100	40,40	40,4
-	Hòm công đức			
-	Dịch vụ		40,40	
III	SN Kinh tế	1.870	2.063,5	110,3
1	BQL Chợ	1.870	2.063,54	110,3
-	Thu sự nghiệp	1.870	2.063,54	110,3
IV	SN Môi trường	1.650	1.485,27	90,0
1	Trung tâm PTCCT-KC&DVCI	1.650	1.485,27	90,0
V	Quản lý nhà nước	168	281,31	167,5
1	Phòng QLĐT	118	212,01	179,7
-	Thu phí thẩm định BC KTKT các CT	117,96	212,0	179,7
2	Phòng TNMT	0	10,04	
-	Thu phí thẩm định PA GPMB	0	10,0404	
3	Nhà thiếu nhi	50	69,30	138,6
-	Thu dịch vụ	50	69,30	138,6
	TỔNG CỘNG	6.525	6.707	102,8